

BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ



THÔNG TIN XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU
NHỰA VÀ SẢN PHẨM NHỰA

MẶT HÀNG NHỰA VÀ SẢN PHẨM NHỰA

I. Thông tin thị trường EU	2
❖ Quy mô thị trường.....	2
❖ Nhu cầu nhập khẩu	3
❖ Các nguồn cung ứng	5
❖ Thị hiếu, xu hướng tiêu dùng	9
❖ Phân phối, logistics	11
II. Tình hình sản xuất cung ứng của Việt Nam	12
III. Thực trạng xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam sang EU	17
❖ Tổng quan xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam	17
❖ Xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam sang EU	19
IV. Các nội dung cam kết liên quan trong Hiệp định EVFTA.....	26
❖ Cam kết về thuế quan	26
❖ Cam kết về quy tắc xuất xứ.....	27
❖ Cam kết chung về thủ tục chứng nhận xuất xứ	28
❖ Cam kết chung về hàng rào kỹ thuật (TBT)	33
❖ Cam kết chung về sở hữu trí tuệ.....	33
❖ Cam kết chung về phát triển bền vững	35
V. Thông tin chính sách, quy định liên quan của EU	37
❖ Kế hoạch về cắt giảm rác thải tới năm 2030	37
❖ Quy định về an toàn sản phẩm	38
❖ Quy định REACH	38
❖ Gắn dấu CE.....	39
❖ Quy định về Phân loại, Ghi nhãn và Đóng gói (CLP).....	39
❖ Quy định về nhựa tái chế và vật phẩm nhựa tiếp xúc với thực phẩm	41
❖ Quy định đối với nhựa sử dụng một lần	42
❖ Thủ tục hải quan	43
VI. Thực tiễn năm đầu thực thi Hiệp định EVFTA trong xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU	47
VII. Doanh nghiệp cần làm gì để tận dụng EVFTA xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU	55
VIII. Địa chỉ, thông tin hữu ích	68

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Email: vuaumy.moit@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

I. Thông tin thị trường EU

❖ Quy mô thị trường

Theo Hiệp hội Nhựa châu Âu (PlasticsEurope), sản lượng nhựa toàn cầu năm 2020 giảm 0,3% so với năm 2019 xuống còn 367 triệu tấn, chủ yếu do tác động của đại dịch Covid-19 đối với kinh tế toàn cầu. Tại châu Âu, sản lượng nhựa giảm 5,1%, đạt 55 triệu tấn năm 2020.

Sản lượng nhựa của Liên minh châu Âu (EU) hiện chỉ chiếm 15% sản lượng nhựa toàn thế giới, giảm so với mức 21% năm 2010. Xét về tiêu thụ, lượng nhựa sử dụng trong ngành sản xuất ô tô giảm mạnh 18% tại châu Âu trong năm 2020.



Cơ cấu sản xuất nguyên liệu nhựa toàn cầu đang có xu hướng chuyển dịch sang châu Á, đặc biệt là Trung Quốc. Nguyên nhân do ngành nhựa tại 2 khu vực là châu Âu và Bắc Mỹ đã bước vào giai đoạn bão hòa với tỉ lệ tiêu thụ nhựa bình quân đầu người đã ở mức cao. Trong khi đó châu Á là khu vực có tỉ lệ tiêu thụ

nhựa bình quân đầu người còn thấp và nhu cầu nguyên liệu nhựa đang có xu hướng tăng cao.

Với lượng tiêu thụ nguyên liệu nhựa khoảng 40 triệu tấn/năm, EU là một trong những thị trường lớn của thế giới và là một trong hai khu vực có chỉ số tiêu thụ chất dẻo bình quân đầu người cao nhất, chỉ sau nhóm Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA).

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), trị giá nhập khẩu nhựa toàn thế giới trong giai đoạn năm 2016 – 2020 đạt trung bình 616,8 tỷ USD/năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân 2,71%/năm. Trong đó, EU là thị trường nhập khẩu nhựa lớn nhất, chiếm khoảng 1/3 tổng trị giá nhập khẩu nhựa trên toàn thế giới.

Triển vọng của ngành khá tích cực khi quy mô thị trường nhựa toàn cầu dự kiến sẽ với tốc độ CAGR là 5,0% trong giai đoạn 2021-2028, theo Bloomberg.

❖ Nhu cầu nhập khẩu

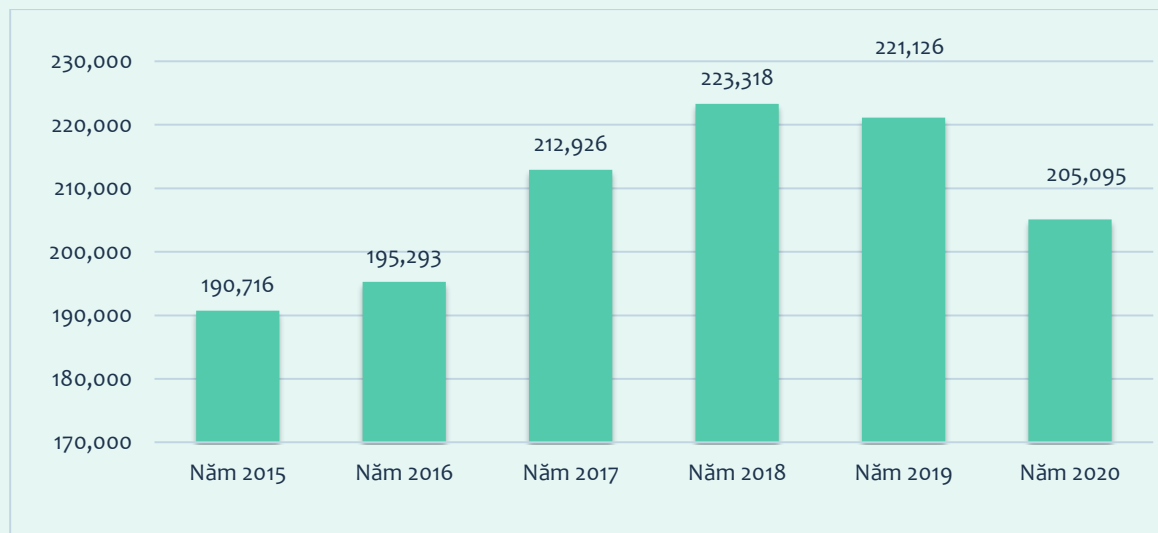
Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa của EU hàng năm rất lớn và có tốc độ tăng trưởng ổn định. Trong giai đoạn năm 2015 – 2020, tổng nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa vào EU tăng trưởng bình quân 1,6%/năm, từ 190,7 tỷ USD năm 2015 tăng lên mức cao kỷ lục là 223,3 tỷ USD năm 2018.



Nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa trong năm 2020 của thị trường này đạt 205,1 tỷ USD thấp hơn năm 2018 và năm 2019 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Biểu đồ 1: Nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa của EU trong giai đoạn từ năm 2015 – 2020

Đơn vị tính (ĐVT): triệu USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Trong giai đoạn năm 2015 – 2020, nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa của hầu hết các nước thành viên EU đều ghi nhận mức tăng khá đồng đều. Trong đó, Đức là thị trường nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa lớn nhất trong khối với kim ngạch nhập khẩu bình quân đạt 43,4 tỷ USD/năm, đạt mức tăng trưởng 0,9%/năm, chiếm trung bình khoảng 20,9% tổng kim ngạch nhập khẩu nhựa của EU. Tiếp theo là Pháp với kim ngạch nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa đạt 24,3 tỷ USD/năm, tăng trưởng trung bình 0,1%/năm, chiếm khoảng 11,7% tổng kim ngạch nhập khẩu nhựa của EU. Italy và Bỉ cũng là hai thị trường nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa lớn trong EU, với kim ngạch đạt lần lượt khoảng 19,9 tỷ USD/năm và 18,1 tỷ USD/năm cùng tốc độ tăng trưởng bình quân lần lượt là 0,2%/năm và 0,5%/năm.

Bảng 1: Nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa vào EU và các nước thành viên EU trong giai đoạn từ năm 2015 – 2020

ĐVT: nghìn USD; Tỷ giá: 1 EUR=1,14 USD

Thị trường	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng/giảm bình quân 2015-2020 (%)
Tổng	190.716.333	195.292.913	212.926.237	223.317.679	221.126.195	205.094.594	1,6
Đức	40.325.137	41.168.736	44.862.092	46.998.212	45.464.135	41.758.735	0,9
Pháp	23.008.514	23.304.837	25.082.931	25.834.374	25.405.377	22.915.849	0,1
Italy	18.851.586	19.019.529	20.701.134	21.371.743	20.901.321	18.820.510	0,2
Bỉ	16.692.612	17.680.840	19.002.332	19.359.941	18.896.632	16.922.514	0,5
Hà Lan	14.876.545	14.835.531	16.055.361	17.062.146	17.770.716	16.951.126	2,8
Ba Lan	11.861.323	12.694.031	14.336.824	15.378.445	15.463.518	14.994.598	4,9
Tây Ban Nha	11.260.191	11.327.146	12.536.939	13.722.427	13.761.303	12.923.015	3,0
Cộng hòa Séc	7.999.540	8.357.801	9.138.480	9.434.020	9.391.521	8.630.259	1,7
Áo	7.087.082	6.999.099	7.610.581	8.035.029	7.928.215	7.265.070	0,7
Thụy Điển	5.388.113	5.380.692	5.812.061	5.990.863	5.874.235	5.556.129	0,7
Hungary	4.335.712	4.587.812	5.002.945	5.457.104	5.566.410	5.262.385	4,1
Rumani	3.935.878	4.196.823	4.684.353	5.012.416	4.990.645	4.729.877	3,9
Đan Mạch	3.868.078	3.857.279	3.991.856	4.136.726	3.999.753	3.958.915	0,5
Bồ Đào Nha	3.299.842	3.387.939	3.784.825	4.102.340	4.083.183	3.747.622	2,8
Slovakia	3.210.089	3.451.457	3.720.442	3.735.996	3.748.057	3.408.201	1,4
Ireland	2.583.990	2.544.475	2.836.791	2.996.312	3.094.378	3.001.585	3,2
Phần Lan	2.437.474	2.411.181	2.638.850	2.740.000	2.631.128	2.541.740	1,0
Hy Lạp	1.827.621	1.949.918	1.998.014	2.160.502	2.224.556	2.158.953	3,5
Slovenia	1.617.292	1.729.278	1.953.811	2.138.558	2.101.134	1.880.112	3,4
Bungari	1.370.525	1.390.048	1.535.600	1.645.912	1.699.714	1.645.080	3,8
Litva	1.268.348	1.311.550	1.521.143	1.574.385	1.589.116	1.640.968	5,4
Luxembua	1.090.526	1.102.307	1.214.826	1.320.107	1.335.153	1.243.631	2,8
Croatia	969.171	1.010.522	1.068.395	1.179.209	1.226.079	1.166.167	3,9
Estonia	636.840	663.542	735.293	774.744	786.954	771.489	4,0
Latvia	579.760	592.118	722.874	758.505	779.107	798.418	6,9
Manta	181.626	168.738	185.095	185.684	192.145	183.495	0,4
Síp	152.919	169.684	192.387	211.980	221.713	218.151	7,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

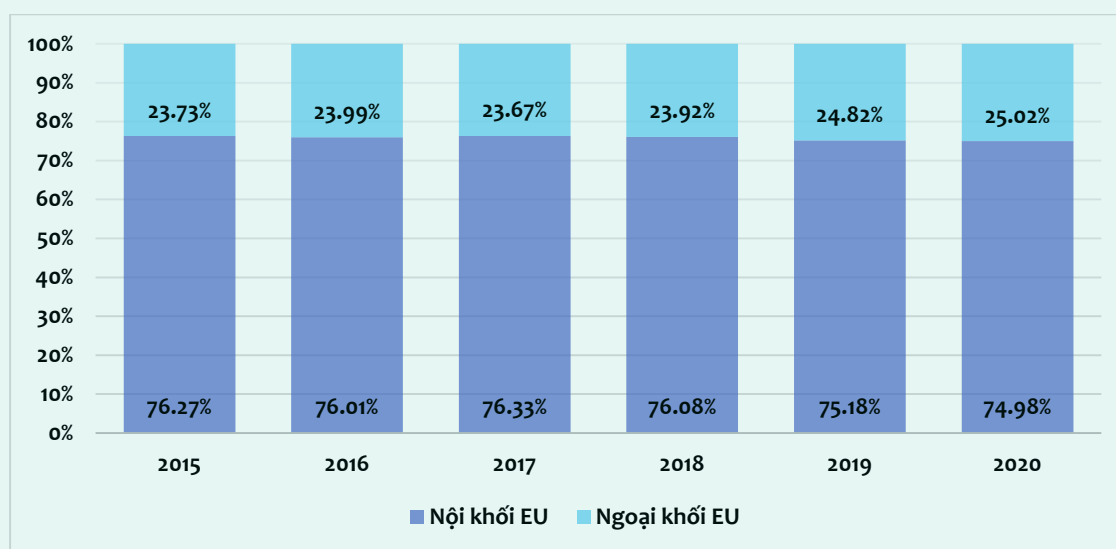
❖ Các nguồn cung ứng

Nguồn cung nội khối

Theo thống kê của Eurostat, giai đoạn 2015 – 2020, nguồn cung nhựa và sản phẩm nhựa cho thị trường EU chủ yếu từ nội khối với tỷ trọng chiếm khoảng 75,81%. Tốc độ nhập khẩu từ nguồn cung nội khối đạt mức tăng trưởng bình quân

1,3%/năm trong giai đoạn này, tăng từ trị giá 145,5 tỷ USD năm 2015 lên mức cao kỷ lục 169,9 tỷ USD năm 2018 và giảm xuống mức 153,8 tỷ USD năm 2020. Trong đó, EU nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa từ hầu hết các nước nội khối đều tăng, ngoại trừ Bỉ và Pháp cùng giảm nhẹ 0,6%/năm.

Biểu đồ 2: Cơ cấu nguồn cung ứng nhựa và sản phẩm nhựa ở EU trong giai đoạn từ năm 2015-2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Trong khối EU, Đức là nhà cung ứng nhựa và sản phẩm nhựa lớn nhất cho thị trường này, với kim ngạch bình quân đạt khoảng 43,4 tỷ USD/năm, cùng mức tăng trưởng 1,1%/năm trong giai đoạn 2015-2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Đức ổn định qua các năm, chiếm tỷ trọng trung bình 20,85% trong tổng nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa của EU. Tiếp theo là Bỉ và Hà Lan với trị giá bình quân lần lượt đạt 20,2 tỷ USD/năm và 19,0 tỷ USD/năm, chiếm tỷ trọng trung bình lần lượt là 9,7 và 9,2% tổng nhập khẩu nhựa của EU.

Nguồn cung ngoại khối

Nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa giai đoạn 2015 – 2020 của EU từ đối tác ngoại khối chỉ chiếm tỷ trọng 24,2%, tăng trưởng bình quân 2,7%/năm,

từ 45,3 tỷ USD năm 2015 tăng lên 53,4 tỷ USD năm 2018 và giảm xuống mức 51,3 tỷ USD năm 2020.

Trung Quốc là nguồn cung nhựa và sản phẩm nhựa ngoại khối lớn nhất cho EU. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc trong tổng nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa ngoại khối từ ngoại khối EU có xu hướng tăng, từ mức 18,27% năm 2015 lên mức 23,21% năm 2020; tốc độ tăng trưởng bình quân nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa từ Trung Quốc khá nhanh, ở mức 7,6%/năm trong giai đoạn từ năm 2015-2020. Năm 2020, nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa từ Trung Quốc của EU đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2015-2020 với trị giá 11,9 tỷ USD.

Từ năm 2019, Mỹ đã vượt qua Anh trở thành nguồn cung ứng nhựa và sản phẩm nhựa ngoại khối lớn thứ hai cho EU với tỷ trọng chiếm trung bình 15,54% trong tổng nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa từ ngoại khối EU giai đoạn từ năm 2015-2020; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,6%/năm; kim ngạch năm 2020 đạt 8,1 tỷ USD.

Anh là nguồn cung ứng nhựa và sản phẩm nhựa ngoại khối lớn thứ ba cho thị trường EU. Trong giai đoạn từ năm 2015-2020, tỷ trọng nhập khẩu từ Anh dần sụt giảm, từ mức chiếm 17,37% năm 2015 xuống 14,67% năm 2020; tốc độ nhập khẩu bình quân từ Anh giảm 0,7%/năm. Năm 2020, nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa từ Anh của EU thấp nhất trong giai đoạn 2015-2020, chỉ đạt 7,5 tỷ USD.

Việt Nam đứng vị trí thứ 13 trong số các nhà cung ứng ngoại khối cho thị trường EU, chiếm tỷ trọng bình quân 1,25% trong tổng nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa từ ngoại khối; tốc độ tăng trưởng trung bình 5,8%/năm trong giai đoạn 2015-2020.

Bảng 2: Các nguồn cung mặt hàng nhựa và sản phẩm cho EU trong giai đoạn từ năm 2015 – 2020

ĐVT: nghìn USD; Tỷ giá: 1 EUR=1,14 USD

Thị trường	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng/giảm bình quân 2015-2020 (%)
Tổng	190.716.333	195.292.913	212.926.237	223.317.679	221.126.195	205.094.594	1,6
Nội khối EU	145.459.817	148.439.983	162.528.808	169.893.358	166.238.447	153.789.108	1,3
Đức	40.435.599	40.974.991	44.609.850	46.298.635	45.391.624	42.435.741	1,1
Bỉ	19.229.573	19.464.207	21.173.306	22.081.691	20.600.475	18.419.891	-0,6
Hà Lan	17.651.018	17.959.139	20.021.051	20.805.937	19.829.288	17.964.963	0,6
Pháp	12.766.741	12.750.468	13.919.021	13.759.619	13.384.779	12.293.926	-0,6
Italy	12.310.892	12.716.369	13.753.970	14.391.506	14.256.493	13.273.952	1,7
Tây Ban Nha	6.960.123	7.109.283	7.834.867	8.307.679	8.384.433	7.591.660	2,0
Ba Lan	6.400.468	6.990.564	7.882.909	8.649.115	9.132.081	8.977.490	7,1
Áo	5.984.086	5.971.635	6.318.392	6.747.742	6.684.261	6.298.760	1,1
CH Séc	4.354.916	4.338.276	5.024.251	5.324.460	5.120.223	4.645.498	1,7
Hungary	2.943.257	3.034.728	3.480.827	3.651.642	3.520.686	3.247.250	2,3
Thụy Điển	2.725.391	2.743.283	2.980.463	2.934.555	2.967.546	2.756.539	0,4
Bồ Đào Nha	1.889.603	1.876.946	2.149.521	2.310.732	2.012.301	2.105.482	2,6
Slovakia	1.857.960	1.869.686	2.130.587	2.295.817	2.253.131	2.017.415	2,0
Đan Mạch	1.764.742	1.755.256	1.838.106	1.922.802	1.897.725	1.832.259	0,8
Phần Lan	1.368.359	1.343.415	1.452.432	1.497.065	1.427.091	1.382.880	0,3
Luxembourg	1.201.402	1.192.081	1.221.745	1.244.513	1.328.477	1.243.676	0,8
Litva	1.066.582	1.093.744	1.260.819	1.589.421	1.109.374	1.412.535	8,2
Slovenia	934.408	1.083.709	1.135.649	1.276.693	1.301.736	1.135.676	4,5
Rumani	897.823	967.174	1.087.635	1.247.609	1.276.334	1.240.609	6,9
Hy Lạp	704.331	721.347	801.684	902.260	864.321	816.238	3,3
Ireland	535.000	559.474	666.299	716.054	712.040	705.493	5,9
Bungari	490.837	513.264	579.148	665.192	719.171	721.409	8,1
Estonia	263.438	281.976	312.394	314.154	344.539	343.413	5,5
Croatia	234.884	259.577	300.631	343.619	367.248	358.374	9,0
Latvia	193.623	203.905	239.745	285.084	297.708	292.748	8,9
Malta	70.392	80.272	91.135	89.590	105.780	66.790	1,4
Síp	22.008	23.266	24.069	25.135	24.037	22.138	0,3
Ngoại khối EU	45.256.516	46.852.930	50.397.429	53.424.322	54.887.748	51.305.486	2,7
Trung Quốc	8.269.829	8.622.305	9.542.999	10.328.554	11.191.781	11.910.163	7,6
Anh	7.863.275	7.815.176	8.397.118	8.762.131	8.448.409	7.529.047	-0,7
Mỹ	7.136.280	7.198.880	7.648.098	8.023.275	8.889.463	8.063.053	2,7
Thụy Sĩ	3.568.984	3.624.247	3.786.197	3.908.310	3.870.862	3.647.544	0,5
Hàn Quốc	2.725.923	3.141.927	3.377.214	3.834.333	3.786.548	3.158.494	3,7
Arập Xêut	2.353.656	2.415.323	2.288.629	2.625.439	2.245.540	1.706.944	-5,3
Thổ Nhĩ Kỳ	2.217.906	2.282.101	2.449.583	2.606.719	2.768.538	2.757.110	4,5
Nhật Bản	1.674.092	1.793.836	1.907.349	1.985.912	2.041.289	1.946.012	3,1

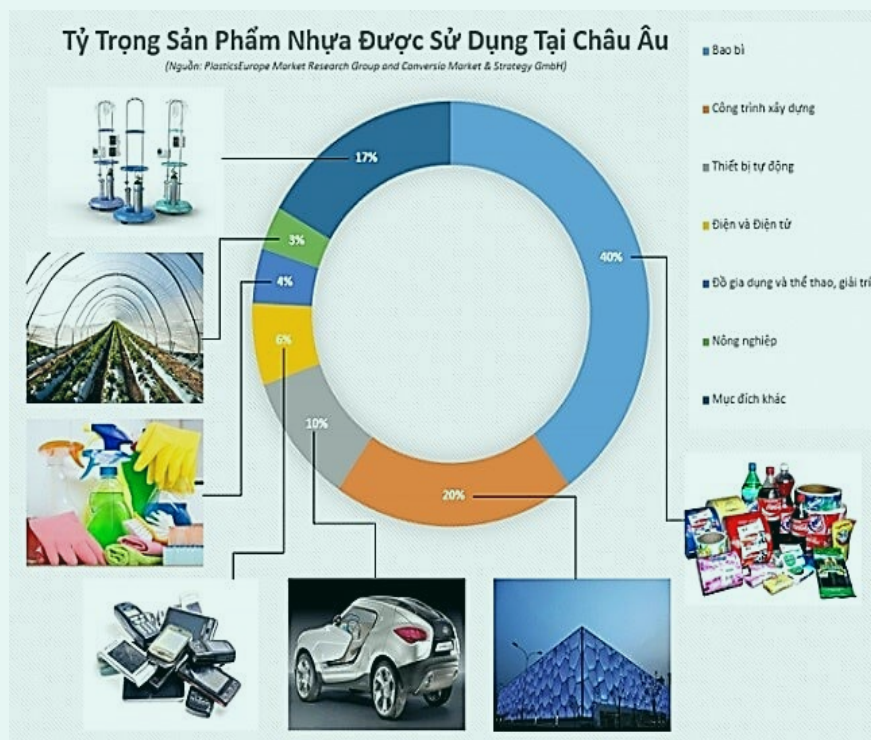
Thị trường	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng/giảm bình quân 2015-2020 (%)
Đài Loan	951.087	941.558	1.024.467	1.043.219	1.016.147	955.701	0,2
Israel	796.587	796.777	888.497	954.173	943.386	871.255	2,0
Ấn Độ	741.405	843.933	953.937	1.074.390	1.153.805	939.798	5,7
Na Uy	631.907	612.425	656.052	693.771	664.164	610.445	-0,5
Việt Nam	539.227	532.765	638.376	667.814	716.167	707.356	5,8
Mêhicô	440.686	516.903	623.620	592.768	612.891	442.284	1,7
Braxin	427.226	494.157	511.036	432.328	438.632	345.059	-3,2
Qatar	419.841	487.192	355.635	320.307	330.031	208.978	-10,9
Thái Lan	403.817	413.923	444.446	482.077	510.340	482.513	3,8
Serbia	390.620	491.648	551.598	612.985	546.870	658.887	11,8
Ai Cập	383.910	339.218	494.209	529.521	679.019	520.461	9,2
Singapore	349.356	340.728	409.589	390.745	360.395	296.605	-2,5
Nga	340.524	370.940	425.803	439.598	412.917	594.241	13,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

❖ Thị hiếu, xu hướng tiêu dùng

Ngành nhựa đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển chung của nền kinh tế EU. Hoạt động sản xuất và tiêu thụ các mặt hàng nhựa tương đối lớn.

Hình 1: Tỷ trọng sản phẩm nhựa được sử dụng tại châu Âu



Nguồn: PlasticEurope

Xu hướng tiêu dùng sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường

Xu hướng chuyển dịch sang các sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường ngày càng phổ biến tại EU. Yếu tố môi trường đang dần trở thành một tiêu chí thiết yếu trong tiêu thụ các sản phẩm. Theo đó, chuyển đổi sản xuất sang các sản phẩm nhựa có khả năng phân hủy tốt là xu hướng tất yếu của ngành nhựa EU.

Bên cạnh đó, xu hướng hạn chế sử dụng các sản phẩm nhựa không thân thiện với môi trường cũng là một thách thức đối với ngành nhựa Việt Nam khi trong cơ cấu xuất khẩu của ngành, các sản phẩm bao bì truyền thống vẫn còn chiếm tỷ trọng tương đối lớn. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp đã chủ động chuyển sang sản xuất nguồn nguyên liệu P.E.T thu được hiệu quả cao khi xuất khẩu sang EU. Ngoài ra, nhựa xây dựng và nhựa kỹ thuật cũng có nhiều triển vọng tại thị trường EU.



Xu hướng tiêu dùng sản phẩm nhựa dưới tác động của đại dịch Covid-19

Những thay đổi về lối sống do đại dịch Covid-19 đã làm tăng nhu cầu của người tiêu dùng về thực phẩm đông lạnh, sản phẩm sữa và thực phẩm đóng gói. Nhu cầu về các sản phẩm bọt polystyrene như khay thịt trong siêu thị, hộp đựng

trứng tăng mạnh do người dân tự nấu ăn ở nhà nhiều hơn. Sản phẩm nhựa dùng một lần cũng được sử dụng nhiều hơn. Đồng thời, dịch bệnh cũng thúc đẩy doanh số polymer cho thị trường y tế lên mức rất cao.

Sản phẩm nhựa xuất khẩu sang EU đã tăng giá mạnh trong giai đoạn đầu của đại dịch, khi các công ty tham gia sản xuất các sản phẩm y tế và thiết bị bảo vệ cá nhân. Sau khi sản xuất ổn định đáp ứng đủ nhu cầu cho các thị trường giá cũng ổn định trở lại.

Đại dịch Covid-19 đã tác động đến nhiều ngành nghề kinh tế, đời sống xã hội và làm thay đổi hành vi người tiêu dùng trên toàn thế giới trong đó có thị trường EU. Các ngành hàng tiêu dùng, dược phẩm và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe, thương mại điện tử tăng trưởng mạnh mẽ, kéo theo sự phát triển của phân khúc bao bì đóng gói và thúc đẩy nhu cầu về vật liệu nhựa.

❖ Phân phối, logistics

EU có mạng lưới phân phối các sản phẩm nhựa nhập khẩu thông qua các kênh siêu thị gia dụng như Ikea, Blokker, Hema, Action... Ngoài ra, các siêu thị bán buôn tổng hợp cũng là các kênh phân phối sản phẩm nhựa. Các chợ, siêu thị châu Á, Trung Đông cũng là kênh phân phối những sản phẩm nhựa gia dụng, cấp thấp. Những năm trở lại đây các doanh nghiệp nhập khẩu và thương mại thực phẩm tại EU cũng phát triển thêm kênh sản phẩm ngoài thực phẩm (non-food) cung cấp những sản phẩm nhựa phục vụ cho việc bán hàng thực phẩm của họ vào các siêu thị thực phẩm, chuỗi nhà hàng, dịch vụ ăn uống theo quy cách đóng gói và nhãn mác riêng theo yêu cầu của khách hàng.

Nhựa là một trong những loại nguyên liệu có khả năng thu hồi, tái chế và tái sử dụng rất cao. Tỷ lệ thu hồi sản phẩm nhựa trung bình ở các quốc gia châu Âu đạt khoảng 54%; đặc biệt tại một số quốc gia có tỷ lệ thu hồi, tái sử dụng sản phẩm nhựa rất cao như Thụy Sĩ, Đức, Đan Mạch, Thụy Điển, Bỉ, Hà Lan. Do đó,

“Reverse Logistics” đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng ngành hàng nhựa tại thị trường này.



II. Tình hình sản xuất cung ứng của Việt Nam

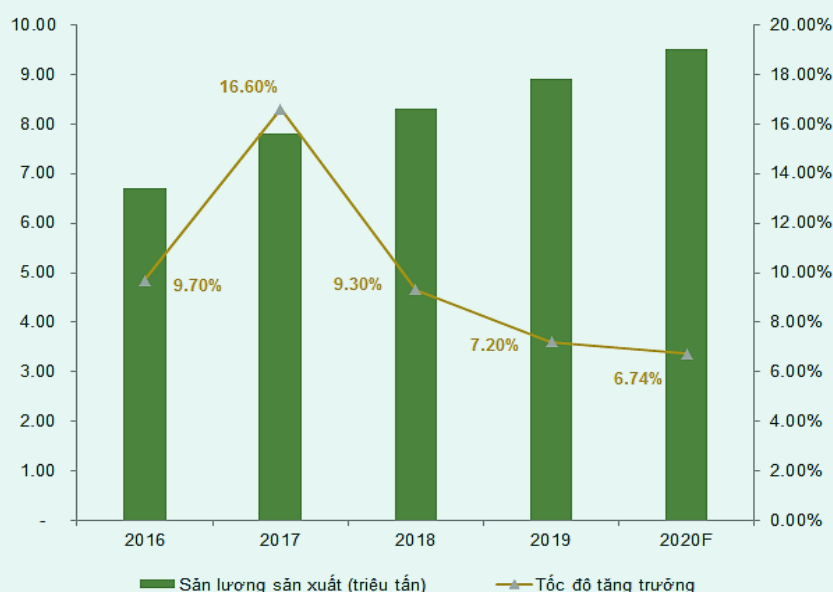
Trong những năm gần đây, ngành nhựa Việt Nam là một trong những ngành công nghiệp phát triển mạnh mẽ và năng động nhất, với mức tăng hàng năm từ 16 - 18%/năm, trong đó có những chủng loại mặt hàng tốc độ tăng trưởng đạt gần 100%/năm.

Sự tăng trưởng mạnh mẽ xuất phát từ thị trường rộng, tiềm năng phát triển lớn; các sản phẩm nhựa đa dạng được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau trong sản xuất và tiêu dùng.

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Thống kê, năm 2021, mặc dù bị tác động nặng nề bởi dịch bệnh COVID-19 nhưng chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành cao su và nhựa vẫn tăng 2,5% so với năm 2020 và được dự báo sẽ phục hồi mạnh mẽ trong năm 2022.

Biểu đồ 3: Sản lượng nhựa sản xuất trong giai đoạn 2016-2020

ĐVT: Triệu tấn



Nguồn: Business Monitor International và Hiệp hội Nhựa Việt Nam (VPA)

Theo báo cáo của Tổ chức Business Monitor International, mặc dù bước vào giai đoạn chững lại, nhưng ngành nhựa Việt Nam có thể duy trì sản lượng với đà tăng trưởng trung bình 6,5%/năm trong giai đoạn 2019 – 2022.

Hiện nay, các sản phẩm nhựa Việt Nam cơ bản được chia làm 4 nhóm chính gồm nhựa bao bì, nhựa gia dụng, nhựa vật liệu xây dựng và nhựa kỹ thuật. Cơ cấu giá trị ngành nhựa Việt Nam đang có xu hướng chuyển từ giá trị gia tăng thấp sang giá trị gia tăng cao hơn, hướng tới các sản phẩm sinh thái.

Nhựa bao bì là dòng sản phẩm có giá trị gia tăng thấp nhưng lại chiếm tới 39% giá trị sản xuất và tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam. Ngành bao bì nhựa có thể được phân loại thành: bao bì mềm phục vụ chủ yếu cho ngành thực phẩm; chai lọ nhựa đóng hộp phục vụ chủ yếu cho lĩnh vực nước giải khát và bao bì cứng.

Nhựa vật liệu xây dựng: Chiếm 14% giá trị sản xuất, bao gồm các sản phẩm như ống nước, khung cửa chính, cửa sổ. Nhờ thị trường bất động sản đang hồi

phục và các hoạt động xây dựng dân dụng, hạ tầng gia tăng với nhiều dự án có quy mô lớn và vốn đầu tư cao, đặc biệt là các dự án về xây dựng nhà xưởng và cơ sở hạ tầng phục vụ công nghiệp, hạ tầng giao thông, nâng cấp đường bộ... nên thị trường tiêu thụ vật liệu xây dựng được kỳ vọng sẽ được mở rộng mạnh mẽ.

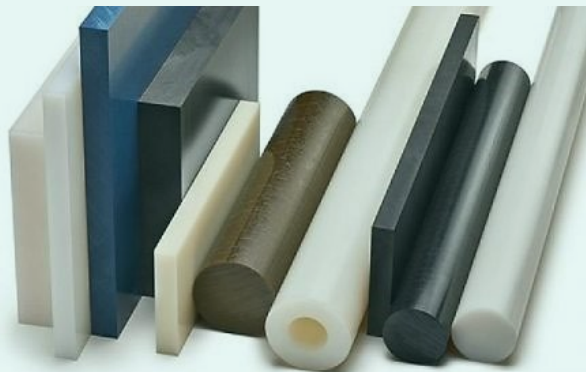


Nhựa gia dụng: Chiếm khoảng 32% giá trị sản xuất, bao gồm các sản phẩm gia dụng như nội thất, tủ, đĩa, đồ chơi, và giày dép. Các công ty trong nước chủ yếu tập trung sản xuất nhóm sản phẩm này, nhưng thường có biên lợi nhuận thấp, trong khi các công ty có vốn đầu tư nước ngoài tập trung ở phân khúc sản phẩm cao cấp, có giá trị và biên lợi nhuận cao.



Nhựa kỹ thuật: Chiếm 9% giá trị sản xuất, bao gồm các sản phẩm như phụ tùng nhựa dùng trong lắp ráp ô-tô, xe máy, thiết bị y tế và trang thiết bị dùng trong công nghiệp composite.

Ngành nhựa Việt Nam có số lượng doanh nghiệp đông đảo nhưng 80% doanh nghiệp nhựa trong nước có quy mô vừa và nhỏ, với khoảng 85% thiết bị máy móc nhập ngoại. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, ngành



nhựa cả nước có khoảng hơn 4.000 doanh nghiệp, trong đó các doanh nghiệp sản xuất trong mảng nhựa bao bì chiếm tỷ trọng lớn nhất với 41%. Các doanh nghiệp hoạt động trong hai mảng nhựa xây dựng và nhựa dân dụng chiếm lần lượt 24% và 20% trong tổng số các doanh nghiệp ngành nhựa Việt Nam. Theo khu vực địa lý, các doanh nghiệp ngành nhựa hiện tập trung chủ yếu ở khu vực phía Nam với khoảng 55% đơn vị đang hoạt động tại khu vực này. Đa số các doanh nghiệp nhựa là doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó có tới hơn 90% doanh nghiệp nhựa Việt Nam làm gia công cho nước ngoài mà chưa xây dựng được thương hiệu riêng.

Đến nay, các doanh nghiệp đã sản xuất được nhiều chủng loại sản phẩm tiêu dùng và kỹ thuật đáp ứng nhu cầu nội địa. Những doanh nghiệp nhựa trong nước cũng đã và đang đẩy mạnh đầu tư công nghệ, nhà xưởng, liên kết cùng các công ty nước ngoài để tập trung đầu tư sản phẩm cho thị trường nội địa và phục vụ xuất khẩu.

Để tận dụng được các ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang EU, một số doanh nghiệp nhựa nội địa đã, đang đẩy mạnh đầu tư công nghệ, nhà xưởng, liên kết cùng các công ty nước ngoài để tập trung đầu tư sản phẩm cho thị trường trong nước cũng như xuất khẩu. Những sản phẩm đòi hỏi chất lượng cao như

ống dẫn dầu, đồ nhựa cho ô tô và máy vi tính cũng đã được các doanh nghiệp nhựa Tiền Phong, Phương Đông, Tân Tiến, Bình Minh sản xuất thành công.



Dù có sự phát triển mạnh trong những năm gần đây nhưng ngành nhựa Việt Nam chủ yếu được biết đến như một ngành kinh tế kỹ thuật về gia công chất dẻo; đồng thời chưa chủ động được hoàn toàn nguồn nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất. Hiện nay mỗi năm ngành nhựa cần khoảng 4,5-5 triệu tấn các loại nguyên liệu đầu vào như PE, PP, PS, PVC... chưa kể hàng trăm loại hoá chất phụ trợ khác, trong khi khả năng trong nước mới chỉ đáp ứng được khoảng 20-35% nhu cầu nguyên phụ liệu, tùy chủng loại sản phẩm, còn lại phải nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và ASEAN. Việc phụ thuộc nguyên liệu nhựa nhập khẩu đã làm tăng chi phí đầu vào, giảm sức cạnh tranh và khó tận dụng được ưu đãi thuế quan bởi những quy định về xuất xứ hàng hóa.

Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhựa Việt Nam nhìn chung còn thấp do chủ yếu có quy mô nhỏ và công nghệ còn hạn chế. Hiện tại các doanh

ngành Việt Nam sử dụng chủ yếu công nghệ của Trung Quốc. Máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tới hơn 40%. Tuy nhiên, những năm gần đây nhiều doanh nghiệp đã đầu tư sử dụng công nghệ cao hơn của Hàn Quốc, Nhật Bản cho các sản phẩm nhựa kỹ thuật, hay công nghệ Đức cho các sản phẩm nhựa xây dựng.

III. Thực trạng xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam sang EU

❖ Tổng quan xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam

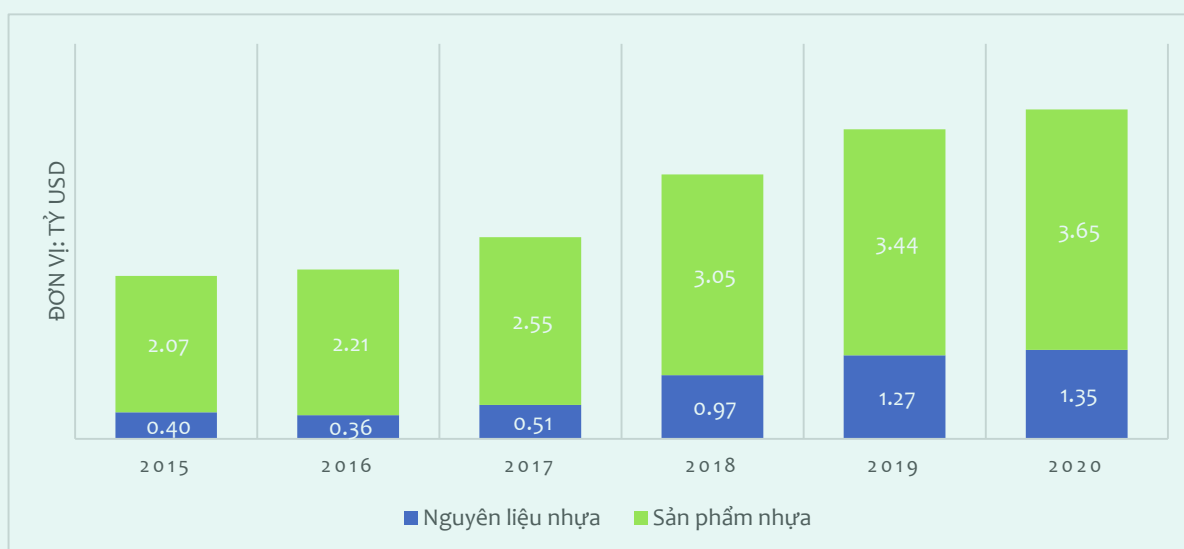
Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu nhựa và sản phẩm nhựa Việt Nam ghi nhận tốc độ tăng trưởng ấn tượng 15,52%/năm trong giai đoạn 2015-2020.



Năm 2020, xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam đạt kim ngạch 5 tỷ USD, trong đó nguyên liệu nhựa đạt 1,45 triệu tấn, trị giá 1,35 tỷ USD, tăng 24,3% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với năm 2019 và xuất khẩu các sản phẩm nhựa đạt trên 3,65 tỷ USD, tăng 6,35%.

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, năm 2021, xuất khẩu nguyên liệu nhựa đạt 1,65 tỷ tấn, trị giá 2,26 tỷ USD, tăng 13,9% về lượng và 68% về trị giá so với năm 2020. Xuất khẩu các sản phẩm nhựa đạt 4,93 tỷ USD, tăng 34,9% so với năm 2020.

Biểu đồ 4: Xuất khẩu nhựa và sản phẩm nhựa của Việt Nam 2015-2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hiện nay, các sản phẩm nhựa của Việt Nam đã có mặt tại gần 160 nước. Thị trường xuất khẩu truyền thống các sản phẩm nhựa Việt Nam là Nhật Bản, Mỹ, EU và ASEAN (Campuchia, Indonesia, Philippine...). Gần đây, Hàn Quốc đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn mới của các doanh nghiệp xuất khẩu nhựa Việt Nam.

Năm 2020, xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam sang Mỹ đạt 1,1 tỷ USD, tăng 58,9% so với năm 2019, chiếm gần 30% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này. Đứng thứ hai là thị trường Nhật Bản, đạt 672,9 triệu USD, giảm 7,3% so với năm 2019, chiếm khoảng 18,4% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này.

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm nhựa (thành phẩm/ bán thành phẩm); tuy nhiên trong giai đoạn 2015-2020, cơ cấu xuất khẩu ngành nhựa cũng có sự chuyển dịch nhất định khi tỷ trọng của nguyên liệu nhựa trong tổng xuất

khẩu nhựa và sản phẩm nhựa Việt Nam tăng từ 16,16% năm 2015 lên gần 27% năm 2020; tỷ trọng sản phẩm nhựa giảm từ 83,84% năm 2015 xuống 73,05% năm 2020.

Các nguyên liệu nhựa xuất khẩu nhiều nhất là: nhựa PET, nhựa PP và nhựa PET. Các sản phẩm nhựa xuất khẩu nhiều nhất là: nhựa bao bì, các loại tấm phiến, nhựa gia dụng.

Xuất khẩu sản phẩm nhựa đã huy động ngày càng đông đảo các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia. Đặc biệt, các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp xuất khẩu không thuộc khu vực kinh tế nhà nước đang trở thành động lực chính cho xuất khẩu.

❖ **Xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam sang EU**

EU là thị trường xuất khẩu trọng điểm, cũng là thị trường nhiều tiềm năng với nhựa và các sản phẩm nhựa của Việt Nam.

Đối với sản phẩm nhựa

Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 2015 – 2020 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 1,9%/năm, từ 427,6 triệu USD trong năm 2015 tăng lên 463,9 triệu USD trong năm 2020.

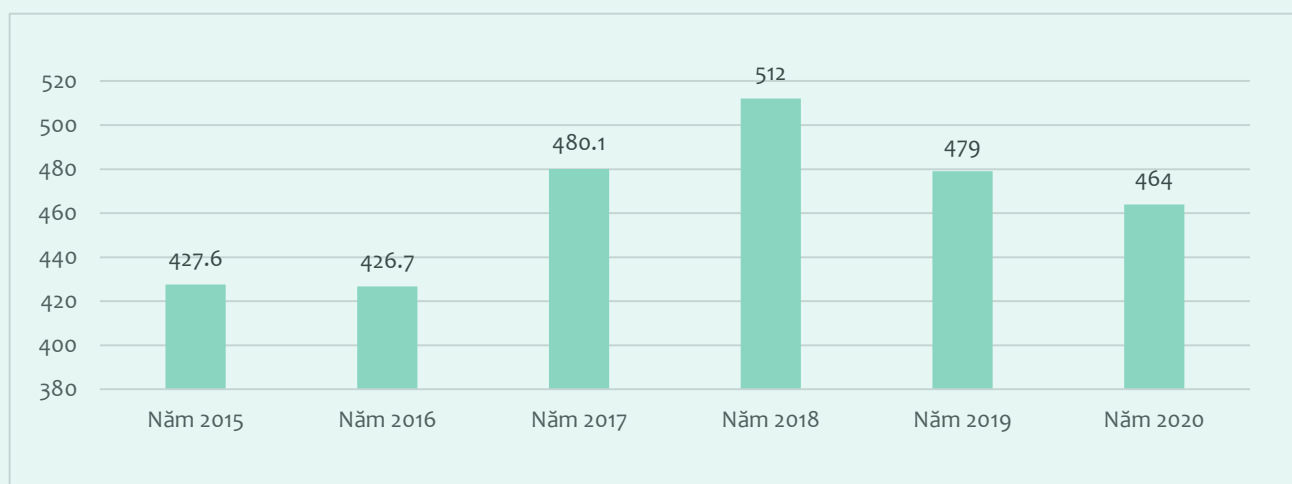
Theo dõi số liệu xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn này nhận thấy xuất khẩu sản phẩm nhựa sang EU tăng giảm không đồng đều khi giảm nhẹ từ năm 2015 – 2016, sau đó tăng rất mạnh từ năm 2017- 2018; nguyên nhân là do trong năm 2017 và năm 2018, sản phẩm túi nhựa (chiếm khoảng 57% thị phần xuất khẩu) được đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường EU do nhu cầu tại EU đối với sản phẩm nhựa này ở mức cao.

Tuy nhiên, trong năm 2019, thị trường EU hạn chế hoặc cấm sử dụng túi nylon để bảo vệ môi trường nên kim ngạch xuất khẩu sản phẩm túi nhựa sang thị trường EU giảm khá mạnh. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường EU tiếp tục giảm so với năm 2019 (-1,9%) do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19.



Biểu đồ 5: Xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam tới EU 2015 – 2020

ĐVT: triệu USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tại EU, Hà Lan là thị trường xuất khẩu lớn nhất sản phẩm nhựa của Việt Nam, chiếm 29% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa sang EU, đạt mức tăng trưởng trung bình 2,0%/năm trong giai đoạn 2015-2020, theo số liệu của Tổng cục Hải quan. Tiếp theo là thị trường Đức, chiếm tỷ trọng 27%, đạt mức tăng trưởng trung bình 3,4%/năm trong giai 2015-2020.

Đáng chú ý, xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam chứng kiến tốc độ tăng trưởng bình quân ấn tượng tại nhiều thị trường ngách tại EU trong giai đoạn 2015-2020 như: Áo tăng 111%/năm, Slovakia tăng 69,1%/năm, Bồ Đào Nha tăng 52,8%/năm, Hy Lạp tăng 23,9%/năm và Ba Lan tăng 11,5%/năm.

Bảng 3: Xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn 2015 – 2020

ĐVT: nghìn USD

Thị trường	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng/giảm bình quân 2015-2020 (%)
EU	427.562	426.839	480.147	512.000	479.036	463.913	1,9
Hà Lan	124.709	126.899	133.163	151.364	134.375	135.778	2,0
Đức	115.752	111.945	117.452	119.400	133.800	135.860	3,4
Pháp	38.487	36.518	53.183	50.856	51.976	43.489	4,4
Bỉ	26.670	28.394	30.526	36.040	27.361	27.201	1,5
Italy	24.324	22.898	23.747	20.146	14.357	13.942	-9,8
Thụy Điển	24.301	20.883	22.623	20.878	21.005	17.089	-6,3
Tây Ban Nha	19.956	22.255	24.311	21.106	21.005	18.120	-1,3
Ba Lan	19.728	23.957	32.234	41.217	35.302	31.045	11,5
Đan Mạch	10.904	10.590	13.470	16.452	13.280	14.553	7,4
Phần Lan	6.361	6.344	6.937	6.816	5.590	5.436	-2,7
Estonia	4.918	3.726	4.018	5.592	5.344	5.138	2,9
Slovenia	3.881	4.158	7.641	9.462	4.748	3.991	9,8
Áo	2.385	2.923	2.378	1.966	494	3.674	111,0
Hy Lạp	2.260	1.955	3.921	5.277	5.073	5.148	23,9
Latvia	1.941	1.053	2.309	2.611	2.562		
Bồ Đào Nha	605	1.938	1.739	2.297	2.188	2.768	52,8
Croatia	307	298	239	410	438	279	3,9
Slovakia	72	106	256	111	139	401	69,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu, trong giai đoạn 2015 – 2020, Việt Nam xuất khẩu 21 chủng loại sản phẩm nhựa sang thị trường EU. Trong đó, túi nhựa là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang EU (chiếm khoảng 57% thị phần), đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 1,6%/năm, từ 244,1 triệu USD năm 2015 tăng lên 257 triệu USD năm 2020. Năm 2018, xuất khẩu sản phẩm túi nhựa sang thị trường EU đạt kim ngạch cao nhất 297,5 triệu USD.



Bên cạnh đó, một số chủng loại sản phẩm nhựa khác xuất khẩu sang EU tăng rất mạnh trong giai đoạn này như sản phẩm nhựa gia dụng 11%/năm; sản phẩm

nhựa công nghiệp 39,3%/năm; tấm, phiến, màng nhựa 42,1%/năm; các loại ống và phụ kiện 42,1%/năm.

Bảng 4: Các chủng loại sản phẩm nhựa xuất khẩu sang thị trường EU trong giai đoạn 2015 – 2020

ĐVT: nghìn USD

Chủng loại sản phẩm	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng/giảm bình quân (%)
Túi nhựa	244.135	245.591	273.957	295.549	244.976	257.902	1,6
Vải bạt	64.712	62.512	67.520	78.552	71.109	54.593	-2,4
Tượng nhỏ, chậu hoa và các đồ trang trí khác	45.788	47.749	54.280	37.719	45.438	28.954	-5,7
SP nhựa gia dụng	17.553	19.239	20.197	22.482	25.949	29.473	11,0
SP nhựa công nghiệp	11.153	5.512	6.729	20.938	5.054	9.587	39,3
Các SP dùng trong vận chuyển, đóng gói	10.768	10.993	22.345	18.511	11.050	7.394	3,0
Tấm, phiến, màng nhựa	10.207	7.438	13.657	16.960	19.514	34.218	34,2
Các loại ống và phụ kiện	9.784	17.155	10.589	9.441	5.514	17.980	42,1
Thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ	3.466	1.109	84	101	81	924	176,1
Thiết bị vệ sinh	2.499	1.962	2.216	2.871	2.197	2.707	4,2
Đồ vật dùng trong xây lắp	1.932	2.665	1.863	1.846	2.200	5.457	34,8
Đồ dùng trong văn phòng, trường học	1.365	961	1.355	2.020	1.369	4.312	48,6
Dây đai	1.222	778	802	523	662	1.224	8,7
Linh kiện lắp đồ đạc trong nhà, xe cộ	1.116	107	363	554	487	4.242	192,1
Nút, nắp, mũ van	672	1.705	1.645	1.623	1.875	1.703	31,0
Hàng may mặc và đồ phụ trợ	473	505	458	281	360	259	-8,2
Loại khác	383	265	314	346	250	1.133	64,7
Các SP vệ sinh, y tế và phẫu thuật	173	387	762	972	1.658	684	52,0
Đồ chơi	82	40	575	69	18	356	600,4
Vỏ mỹ phẩm	63	147	399	373	828	718	81,4
Suốt chỉ, ống chỉ, bobbin	15	20	35	211	33	91	140,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nguyên liệu nhựa

Mặt hàng chất dẻo nguyên liệu hiện chỉ được xuất khẩu sang hai quốc gia EU gồm Bồ Đào Nha và Italy. Hai thị trường này bắt đầu nhập khẩu thường xuyên mặt hàng nguyên liệu nhựa của Việt Nam từ năm 2017, trong đó, xuất khẩu sang Italy đạt giá trị bình quân 12,6 triệu USD/năm trong giai đoạn 2017-2020.

Thị phần của mặt hàng của Việt Nam tại EU

Theo số liệu của Eurostat, thị phần của mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa của Việt Nam tại EU còn tương đối khiêm tốn, chỉ chiếm trung bình khoảng 1,25% tổng kim ngạch nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa từ ngoại khối của EU trong giai đoạn 2015-2020.

Năm 2020, EU nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa từ Việt Nam đạt 707,4 triệu USD, giảm 1,23% so với năm 2019, tuy nhiên vẫn ghi nhận tốc độ tăng trưởng bình quân 5,8%/năm giai đoạn 2015-2020.

Bảng 5: Thị phần nhựa và sản phẩm nhựa của Việt Nam tại EU

ĐVT: nghìn USD

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
EU nhập khẩu từ ngoại khối	45.256.516	46.852.930	50.397.429	53.424.322	54.887.748	51.305.486
EU nhập khẩu từ Việt Nam	539.227	532.765	638.376	667.814	716.167	707.356
Tăng trưởng so với năm trước	19,97%	-1,20%	19,82%	4,61%	7,24%	-1,23%
Thị phần của Việt Nam	1,19%	1,14%	1,27%	1,25%	1,30%	1,38%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Tại EU, sản phẩm nhựa của Việt Nam đang có thị phần cao nhất tại Hà Lan. Việt Nam hiện là nhà cung ứng ngoại khối nhựa và sản phẩm nhựa lớn thứ 8 cho Hà Lan, chiếm thị phần 0,70% năm 2020.

Bảng 5: Thị phần nhựa và sản phẩm nhựa Việt Nam tại Hà Lan

STT	Nhà cung ứng ngoại khối	2016	2017	2018	2019	2020
1	Hoa Kỳ	8,24%	7,79%	7,94%	8,78%	9,18%
2	Trung Quốc	6,29%	6,47%	7,15%	7,53%	8,39%
3	Anh	5,03%	5,02%	4,97%	4,89%	4,21%
4	Nhật Bản	1,81%	1,65%	1,68%	1,75%	1,59%
5	Hàn Quốc	0,77%	0,95%	1,14%	1,20%	1,00%
6	Đài Loan	0,59%	0,68%	0,68%	0,75%	0,81%
7	Thổ Nhĩ Kỳ	0,67%	0,70%	0,64%	0,68%	0,76%
8	Việt Nam	0,75%	0,78%	0,80%	0,67%	0,70%
9	Ả Rập Xê Út	0,57%	0,51%	0,75%	0,77%	0,59%
10	Thái Lan	0,29%	0,36%	0,38%	0,50%	0,55%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Thuận lợi và khó khăn trong xuất khẩu sang EU

Mặc dù trị giá nhập khẩu mặt hàng nhựa của thị trường EU từ Việt Nam vẫn ở mức thấp hơn so với nhiều thị trường nội và ngoại khối, tuy nhiên tốc độ nhập khẩu bình quân ghi nhận mức tăng cao cho thấy mặt hàng nhựa của Việt Nam đang dần đáp ứng nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của EU. Các sản phẩm nhựa nội khối của EU hiện đang có ưu thế hơn so với hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, tại thị trường EU các sản phẩm bao bì nhựa của Việt Nam hiện có lợi thế cạnh tranh so với các sản phẩm bao bì nhựa từ các nước khác trong khu vực như Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia do không bị áp thuế chống bán phá giá (4% – 30%).

Đối với mặt hàng sản phẩm nhựa, nhu cầu nhập khẩu tại thị trường EU cũng vẫn ở mức cao và các doanh nghiệp Việt Nam cũng có năng lực cạnh tranh tốt ở một số dòng sản phẩm như bao bì, đồ gia dụng; nhiều doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ để sản xuất ra các sản phẩm đáp ứng được yêu cầu cao của thị trường khó tính như EU. Hiện nay một số doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam đã chủ động chuyển sang đầu tư sản xuất nguồn nguyên liệu P.E.T thu được hiệu quả cao và bước đầu xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn trên thế giới, trong đó có thị trường EU. Ngoài ra, nhựa xây dựng và nhựa kỹ thuật cũng

có triển vọng tại thị trường EU nếu doanh nghiệp Việt Nam có khả năng thâm nhập tốt và đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật cao.

So với nhiều đối thủ cạnh tranh, nhựa Việt Nam có một số ưu thế như: giá cả cạnh tranh hơn do có nguồn nhân lực giá rẻ dồi dào, được hưởng thuế quan ưu đãi GSP¹, khả năng tiếp cận với nguồn nguyên liệu tái chế giá rẻ (do chính sách quản lý nhập



khẩu nhựa tái chế của Việt Nam còn tương đối thoáng). Tuy vậy, nhìn chung sản phẩm nhựa Việt Nam hiện nay chưa có nhiều sản phẩm chất lượng cao do công nghệ sản xuất vẫn còn hạn chế, chưa tự sản xuất được các dây chuyền khuôn đúc nên mẫu mã sản phẩm chưa đa dạng, phong phú. Ngoài ra, việc phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu khiến giá thành và số lượng sản xuất không ổn định. Nhiều doanh nghiệp nhựa vẫn chưa chú trọng vào xây dựng thương hiệu, chủ động tìm kiếm đối tác, chuyên nghiệp hóa trong các khâu chào hàng, bán hàng, hậu mãi... nên chưa tạo được quan hệ làm ăn lâu dài với các đối tác EU.

EU là cũng là một thị trường có yêu cầu rất cao với chất lượng và mẫu mã; các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn sản phẩm, vật liệu xây dựng, quy tắc xuất xứ... hết sức chặt chẽ; đồng thời các công cụ phòng vệ thương mại được áp dụng thường xuyên. Bên cạnh đó, EU cũng ngày càng chú trọng tới các vấn đề môi trường, lao động, phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội. Trong bối cảnh thế giới nói chung và EU nói riêng tập trung các giải pháp bảo vệ môi trường và rác thải nhựa, EU đang đề ra những quy định rất khắt khe đối ngành nhựa.

¹ Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập, tên tiếng Anh là Generalized System of Preferences (viết tắt GSP)

IV. Các nội dung cam kết liên quan trong Hiệp định EVFTA

❖ Cam kết về thuế quan

Cam kết về thuế quan đối với sản phẩm nhựa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa EU và Việt Nam (EVFTA) được nêu tại:

- Lời văn của Chương 2 - Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường với hàng hóa.
- Các Phụ lục 2-A của Chương 2 – Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan, trong đó:
Tiểu phụ lục 2-A-1: Biểu thuế nhập khẩu của EU, chương 39.

Trong EVFTA, EU cam kết xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực với toàn bộ các sản phẩm nhựa của Việt Nam.

Hiện tại, mức thuế Tối huệ quốc (*Most favoured nation – MFN*) mà EU đang áp dụng phổ biến với các sản phẩm nhựa là 6,5%, thuế MFN trung bình tất cả các sản phẩm nhựa Chương 39 là 5,47%. Đây là một trong những số ít sản phẩm mà EU vẫn duy trì mức thuế suất MFN cao – EU chủ yếu áp thuế MFN cao đối với các sản phẩm nông nghiệp và rất thấp (hoặc bằng 0%) với các sản phẩm công nghiệp. EU cũng đang cho hưởng thuế GSP đối với các sản phẩm nhựa đến từ một số nước đang và kém phát triển (trong đó có Việt Nam) với mức thuế phổ biến là 3%, trung bình là 0,9%. Tuy nhiên, theo quy định của EU về GSP khi có FTA, Việt Nam sẽ tiếp tục được hưởng cơ chế GSP song song cùng EVFTA trong thời gian 02 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực (tức là đến hết 31/07/2022). Trong khoảng thời gian từ 01/08/2020 đến 31/07/2022: doanh nghiệp có thể lựa chọn sử dụng ưu đãi thuế theo EVFTA hay GSP tùy thuộc vào cơ chế nào có lợi hơn cho doanh nghiệp. Trường hợp chọn ưu đãi GSP thì sản phẩm phải đáp ứng quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ của GSP; trường hợp chọn ưu đãi theo EVFTA thì sản phẩm phải đáp ứng quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ EVFTA. Kể từ ngày 01/08/2022, cơ chế ưu đãi thuế quan GSP sẽ tự động chấm dứt, doanh nghiệp áp dụng cơ chế ưu đãi thuế quan theo EVFTA. Dù chọn mức thuế ưu đãi nào, sản phẩm phải đáp ứng quy tắc và thủ tục chứng nhận xuất xứ EVFTA.

❖ Cam kết về quy tắc xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, sản phẩm phải đáp ứng được quy tắc xuất xứ (QTXX) và thủ tục xuất xứ của EVFTA. QTXX và thủ tục xuất xứ của EVFTA được áp dụng chung với cả sản phẩm nhựa từ EU xuất khẩu sang Việt Nam hoặc từ Việt Nam xuất khẩu sang EU.

Cam kết về xuất xứ trong EVFTA đối với sản phẩm nhựa được quy định tại *Nghị định thư 1 - Quy định hàng hoá có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính*. Nghị định thư này gồm 02 phần nội dung chính:

- *Phần Lời văn*: gồm nguyên tắc chung về QTXX và thủ tục chứng nhận xuất xứ, và
- *08 Phụ lục*: gồm các cam kết chi tiết hoặc hướng dẫn cụ thể một số nội dung liên quan ở phần Lời văn (mẫu Chứng nhận xuất xứ, các giải thích bổ sung...). Trong đó có Phụ lục II – Danh mục công đoạn gia công và chế biến – đây chính là *Danh mục về QTXX riêng cho từng nhóm hàng hóa* (trong đó có các sản phẩm nhựa).

Việt Nam hiện đã ban hành quy định hướng dẫn về việc thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA tại **Thông tư số 11/2020/TT-BCT² ngày 15/06/2020**.

QTXX đối với sản phẩm nhựa trong EVFTA được quy định như sau:

²

http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200377

Bảng 6: QTXX đối với các sản phẩm nhựa theo EVFTA

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 39	Nhựa và sản phẩm nhựa	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm của sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; <u>hoặc</u> Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm (VL 50%)

Như vậy, EVFTA cho phép doanh nghiệp nhựa chọn một trong hai QTXX:

- (1) **QTXX Chuyển đổi mã số hàng hóa (mã HS):** chuyển đổi Nhóm với linh hoạt cho phép 20% giá trị nguyên liệu cùng Nhóm – tức là cho phép nhập khẩu nguyên liệu từ một nước thứ ba (ngoài Việt Nam hoặc EU) với điều kiện là nguyên liệu đó phải thuộc Nhóm khác với Nhóm của thành phẩm, và nếu nguyên liệu nhập khẩu từ nước thứ ba đó mà cùng Nhóm với Nhóm của thành phẩm thì giá trị không được vượt quá 20% giá xuất xưởng của thành phẩm;
- (2) **QTXX Tỷ lệ tối đa không xuất xứ (VL):** nguyên liệu không có xuất xứ có giá trị không được vượt quá 50% giá xuất xưởng của thành phẩm.

❖ Cam kết chung về thủ tục chứng nhận xuất xứ

Quy định về thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong EVFTA được áp dụng chung cho tất cả các loại hàng hóa, trong đó có sản phẩm nhựa.

EVFTA quy định **02 loại thủ tục chứng nhận xuất xứ** khác nhau, gồm:

- **Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ:** Cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp Giấy chứng nhận xuất xứ dựa trên các giấy tờ mà nhà xuất khẩu xuất trình;

- **Thủ tục tự chứng nhận xuất xứ:** Nhà xuất khẩu tự phát hành chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa của mình.

EVFTA **chỉ cho phép nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ**. Mô hình tự chứng nhận xuất xứ trong EVFTA dựa trên thông lệ cho phép nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ mà EU hiện đang áp dụng. Cụ thể, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu của EVFTA cho phép nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ trên hóa đơn, phiếu giao hàng hay bất kỳ chứng từ thương mại nào, thay vì phải xin giấy chứng nhận xuất xứ từ các cơ quan chức năng.

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam, Việt Nam áp dụng cả cơ chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và tự chứng nhận xuất xứ, cụ thể:

- Với lô hàng có trị giá không vượt quá 6.000 euro, bất kỳ nhà xuất khẩu nào của Việt Nam cũng có thể tự chứng nhận xuất xứ;
- Với lô hàng có trị giá trên 6.000 euro, Việt Nam bảo lưu vẫn tiếp tục áp dụng cơ chế chứng nhận xuất xứ truyền thống.

Cụ thể, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cho nhà xuất khẩu sau khi xác nhận các giấy tờ chứng minh mà nhà xuất khẩu xuất trình - đối với EVFTA Giấy chứng nhận xuất xứ là Mẫu EUR.1.

Việt Nam có thể lựa chọn áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ khi nào thấy thích hợp và sẽ thông báo cho phía EU trước khi thực hiện cơ chế này.

Doanh nghiệp cần tìm hiểu kỹ **Thông tư số 11/2020/TT-BCT** của Bộ Công Thương quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA và hỗ trợ thương nhân xuất khẩu hàng hóa nhằm tận dụng ưu đãi EVFTA.

Như vậy, đối với các lô hàng có giá trị không vượt quá 6.000 euro xuất khẩu đi EU theo diện hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, bất kỳ nhà xuất khẩu nào của Việt Nam cũng đều có thể tự chứng nhận xuất xứ. Còn đối với các lô hàng có giá trị trên

6.000 euro thì hiện tại Việt Nam vẫn áp dụng cơ chế cấp chứng nhận xuất xứ, theo đó nhà xuất khẩu phải xin giấy chứng nhận xuất xứ (mẫu EUR.1) tại cơ quan có thẩm quyền (Bộ Công Thương và các đơn vị do Bộ Công Thương ủy quyền).

Cơ chế chứng nhận xuất xứ mà Việt Nam áp dụng cho EVFTA

Theo EVFTA và quy định của EU, trong khoảng thời gian 2 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực (01/08/2020), doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sang EU vẫn có thể lựa chọn áp dụng thuế ưu đãi theo EVFTA hoặc thuế ưu đãi theo GSP với điều kiện áp dụng ưu đãi loại nào thì phải tuân thủ QTTX của loại đó và theo thủ tục chứng nhận xuất xứ tương ứng. Cụ thể:

- Nếu muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế suất ưu đãi EVFTA thì nhà xuất khẩu Việt Nam phải xin **C/O mẫu EUR.1** tại các đơn vị của Bộ Công Thương.
- Nếu muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế ưu đãi GSP thì nhà xuất khẩu Việt Nam phải chứng nhận xuất xứ theo cơ chế của GSP mà hiện tại đang chuyển sang hình thức tự chứng nhận xuất xứ bằng cách đăng ký mã số REX.

Giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng Việt Nam xuất khẩu sang EU

Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ EVFTA

Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) EVFTA có mẫu EUR.1, theo quy định trong EVFTA, mẫu này áp dụng chung cho cả hàng hóa xuất khẩu từ EU và Việt Nam. Tuy nhiên, do EU không áp dụng cơ chế cấp chứng nhận xuất xứ bởi cơ quan có thẩm quyền, mà áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ bởi nhà xuất khẩu có đăng ký (hệ thống REX), mẫu EUR.1 trên thực tế chỉ áp dụng đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam đi EU.

Mẫu EUR.1 được quy định tại Phụ lục VII, Nghị định thư 1 EVFTA. Thông tin khai báo trên mẫu EUR.1 được cho là đơn giản hơn so với mẫu C/O trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết:

- Một số thông tin nhà xuất khẩu được phép lựa chọn khai báo hoặc không khai báo trên C/O mẫu EUR.1 (ví dụ nhà nhập khẩu, hành trình lô hàng, số hóa đơn thương mại...);
- Một số thông tin không bắt buộc thể hiện trên mẫu EUR.1 (như tiêu chí xuất xứ, mã số HS của hàng hóa...). Đây là một điểm khác so với các mẫu C/O theo các FTA khác của Việt Nam (các FTA này đều yêu cầu khai mã HS và tiêu chí xuất xứ của hàng hóa).

Thời hạn hiệu lực của C/O EUR.1 là 12 tháng kể từ ngày phát hành.

Thời điểm cấp C/O mẫu EUR.1

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ cấp C/O mẫu EUR.1 sớm nhất có thể từ ngày xuất khẩu hàng hóa (ngày tàu chạy theo kê khai) và không quá ba ngày làm việc kể từ sau ngày này.

Giấy Chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau khi xuất khẩu nhưng chỉ trong một số trường hợp như quy định cụ thể tại Điều 17 Nghị định thư. Giấy này có thể được cấp lại trong trường hợp bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng

Thời điểm nộp C/O

EVFTA không có quy định cụ thể về thời điểm nộp C/O EVFTA, mà cho phép từng Bên (Việt Nam/EU) quy định phụ hợp theo pháp luật của mình. Đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU: EU cho phép nộp C/O cho cơ quan hải quan của EU để hưởng ưu đãi thuế quan sau thời điểm nhập khẩu hàng hóa vào EU. Theo thông tin từ phía EU thì thời hạn cho phép nộp sau này ít nhất là 2 năm.

Phụ lục VIII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ EUR 1
(ban hành kèm theo Thông tư số...../TT-BCT ngày ...tháng ...năm 2020
của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA)

MOVEMENT CERTIFICATE			
1. Exporter (Name, full address, country)	EUR.1 No		
	See notes overleaf before completing this form.		
	2. Certificate used in preferential trade between European Union and Socialist Republic of Viet Nam		
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination	
	7. Remarks		
6. Transport details (Optional)			
8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages ⁽¹⁾ ; Description of goods	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m ³ , etc.)	10. Invoices (Optional)	
⁽¹⁾ If goods are not packed, indicate number of articles or state "in bulk" as appropriate.			
11. CUSTOMS OFFICE (EU) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT <i>Declaration certified</i> Export document ⁽²⁾ Form No Of Customs office/Issuing authority Issuing country or territory Stamp Place and date (Signature)		12. DECLARATION BY THE EXPORTER I, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate. Place and date (Signature)	
⁽²⁾ Complete only where the regulations of the exporting country or territory require.			

❖ Cam kết chung về hàng rào kỹ thuật (TBT)

EVFTA chủ yếu bao gồm các cam kết chung hợp tác, minh bạch hóa trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBT). Về cơ bản, khi EVFTA có hiệu lực, EU và Việt Nam vẫn sẽ tiếp tục chủ động trong việc áp dụng các biện pháp TBT

Technical Barriers to International Trade		
Country A		Country B
Technical Regulations	C U S T O M S	Technical Regulations
Standards		Standards
Testing, Calibration Inspection		Testing, Calibration Inspection
Certification		Certification
Packaging		Packaging
Labelling		Labelling
Other requirements		Other requirements

đối với hàng nhập khẩu như hiện tại. Doanh nghiệp xuất khẩu vẫn sẽ phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của bên nhập khẩu như trước đây.

❖ Cam kết chung về sở hữu trí tuệ

Nhựa là một trong những sản phẩm có thể là đối tượng của nhiều hành vi gian lận hàng giả, hàng nhái, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) về kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu thương mại... Vì vậy, các cam kết tăng cường thực thi SHTT trong EVFTA có thể tác động đáng kể tới ngành nhựa theo các chiều hướng khác nhau cả tích cực (quyền SHTT của doanh nghiệp được bảo hộ) và tiêu cực (doanh nghiệp nào có hành vi vi phạm có thể sẽ bị xử lý nghiêm khắc hơn).

Các cam kết EVFTA về thực thi SHTT đáng chú ý là các cam kết liên quan đến việc thực thi các biện pháp dân sự. So với pháp luật Việt Nam, EVFTA có một số cam kết mới như sau:

Về các biện pháp khẩn cấp tạm thời áp dụng để ngăn chặn kịp thời hành vi xâm phạm: EVFTA đòi hỏi phải cho chủ sở hữu quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp này vào bất kỳ thời điểm nào (chứ không chỉ là khi hoặc sau khi đã khởi kiện vụ việc dân sự tại Tòa án), thậm chí trong trường hợp nghiêm trọng có thể áp dụng mà không cần thông báo cho bên bị áp dụng biện pháp; EVFTA cũng mở rộng các tình huống/trường hợp cho phép yêu cầu biện pháp tạm thời;

Về nghĩa vụ cung cấp bằng chứng chứng minh xâm phạm: EVFTA có quy định cụ thể về các trường hợp Tòa án được quyền yêu cầu bên bị đơn cung cấp

các bằng chứng xâm phạm mà mình đang kiểm soát; thậm chí với các hành vi xâm phạm ở quy mô thương mại, theo yêu cầu của một bên, Tòa án còn có quyền yêu cầu bên kia cung cấp tài liệu giao dịch ngân hàng, tài chính hoặc thương mại thuộc kiểm soát của bên kia (với điều kiện thông tin bí mật kinh doanh phải được bảo vệ);

Về quyền yêu cầu cung cấp thông tin: EVFTA yêu cầu Tòa án có quyền yêu cầu người xâm phạm, người bị nghi ngờ xâm phạm, hoặc bất kỳ người nào khác, phải cung cấp thông tin mà người đó đang nắm giữ hoặc kiểm soát (kể cả đối với các tổ chức, cá nhân không trực tiếp xâm phạm, ví dụ người làm dịch vụ lưu giữ, vận chuyển, quản lý hàng hóa xâm phạm...). Thông tin phải cung cấp có thể là thông tin liên quan tới người xâm phạm, tới phương tiện sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ xâm phạm;

Về quyền của Tòa án với các hành vi xâm phạm sau phán quyết: EVFTA yêu cầu Tòa án, sau khi đã có phán quyết xác định một hành vi là xâm phạm SHTT, phải được trao quyền ban hành các lệnh cấm đối với các hành vi xâm phạm tương tự sau đó với người xâm phạm và cả người cung cấp dịch vụ cho người xâm phạm (trong khi theo pháp luật hiện hành thì Tòa án sẽ phải xét xử lại từng hành vi này và ban hành lệnh cưỡng chế sau khi xét xử);

Về các biện pháp xử lý thay thế: EVFTA khuyến nghị Việt Nam cho phép áp dụng biện pháp bồi thường bằng tiền để thay thế cho các biện pháp chế tài khác (hành chính, hình sự...) nếu xâm phạm là không cố ý, do sơ suất và khoản bồi thường là thỏa đáng;

Về việc xác định thiệt hại làm cơ sở để bồi thường: EVFTA khuyến khích phân biệt cách xác định thiệt hại trong trường hợp người xâm phạm biết hoặc có cơ sở để biết về việc mình đang xâm phạm và trường hợp người xâm phạm không biết rằng mình đang xâm phạm (hiện Việt Nam chưa phân biệt hai trường hợp này); có thể xác định khoản bồi thường là một khoản cố định nếu thích hợp;

Về nguyên tắc suy đoán chủ thể quyền tác giả trong tổ tụng về SHTT: EVFTA đặt ra quy tắc về suy đoán quyền, theo đó trừ khi có chứng cứ ngược lại, người có tên trên tác phẩm sẽ được suy đoán là tác giả;

Về sự tham gia của cơ quan hải quan trong thực thi quyền SHTT tại biên giới: EVFTA yêu cầu cơ quan hải quan phải (i) tham gia tích cực vào việc ngăn chặn xâm phạm SHTT (chủ động sử dụng kỹ thuật phân tích rủi ro để phát hiện, xác định hàng hóa xuất nhập khẩu xâm phạm SHTT, dừng thông quan hàng hóa nghi ngờ xâm phạm...), (ii) hợp tác với chủ sở hữu quyền để thực hiện thực thi quyền SHTT tại biên giới (cho phép cung cấp thông tin để phân tích rủi ro).

Khi EVFTA có hiệu lực, cùng với CPTPP, hệ thống pháp luật về thực thi SHTT của Việt Nam sẽ buộc phải thay đổi theo các cam kết trong hai FTA này, với những yêu cầu chi tiết và cụ thể trong quá trình thực thi. Do đó, doanh nghiệp và người dân sử dụng các sản phẩm được bảo hộ SHTT cần thay đổi nhận thức và hành vi tương ứng, để tránh việc vi phạm và chịu hình thức xử phạt về SHTT.

❖ Cam kết chung về phát triển bền vững

Ngành nhựa là một trong những ngành mà quá trình sản xuất và tiêu thụ có thể gây ra nhiều tác động đến người lao động và môi trường. Chẳng hạn như quá trình nấu nhựa có thể tạo ra khí thải độc hại, quá trình xay cắt nhựa có thể tạo ra nhiều bụi bẩn, nước thải từ sản xuất nhựa có thể chứa nhiều hóa chất tẩy rửa và các hạt nhựa không phân hủy... gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người lao động, người tiêu dùng và môi trường.

Trong EVFTA, vấn đề phát triển bền vững được đưa vào thành một Chương riêng, **Chương 13 - Thương mại và phát triển bền vững**. Các khía cạnh phát triển bền vững mà EVFTA có cam kết trong Chương 13 gồm:

- Lao động;

- Môi trường (trong đó có biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, quản lý rừng bền vững, quản lý nguồn tài nguyên sinh vật biển...);
- Các khía cạnh khác liên quan (ví dụ năng lượng tái tạo, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, bảo trợ xã hội đối với các nhóm yếu thế...).

Về phạm vi, trong so sánh với CPTPP, các cam kết về phát triển bền vững của EVFTA được đánh giá là rộng hơn, bao trùm nhiều vấn đề hơn.

Về nội dung, các cam kết EVFTA về phát triển bền vững không bao gồm các tiêu chuẩn chi tiết, cụ thể mà chủ yếu là các cam kết chung về nguyên tắc ràng buộc về hướng phát triển và cam kết có tính khuyến nghị, nỗ lực (không bắt buộc).

Cam kết về pháp luật nội địa liên quan đến phát triển bền vững

EVFTA không đặt ra các tiêu chuẩn cụ thể mà pháp luật nội địa phải quy định về môi trường, lao động hay các vấn đề phát triển bền vững khác mà các bên phải tuân thủ. Ngược lại, EVFTA vẫn ghi nhận quyền của mỗi Bên trong việc:

- Quyết định các mục tiêu, chiến lược, chính sách và ưu tiên phát triển bền vững của mình;
- Thiết lập mức độ bảo vệ môi trường, xã hội phù hợp với bối cảnh của mình.

Tuy nhiên, trong quá trình ban hành và thực thi chính sách, pháp luật về phát triển bền vững, Việt Nam và EU cũng phải bảo đảm:

- Phù hợp với các tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận, và các hiệp định về lao động, môi trường mà mình là thành viên;
- Quy định và khuyến khích mức độ bảo vệ cao về môi trường và xã hội, đồng thời tiếp tục nỗ lực cải thiện các quy định luật pháp và chính sách đó.

Về mức độ bảo hộ về môi trường và lao động, EVFTA có những yêu cầu nhất định đối với cách thức ban hành và thực thi các chính sách, pháp luật môi trường và lao động nội địa. Cụ thể, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU:

- Không làm suy yếu (giảm) mức độ bảo vệ môi trường và lao động theo cách gây bất lợi cho mục tiêu của Chương này;
- Không khuyến khích thương mại và đầu tư thông qua việc làm suy yếu mức độ bảo vệ luật pháp môi trường và lao động nội địa;
- Không giảm nhẹ hiệu lực pháp lý hoặc miễn trừ các quy định luật pháp về môi trường và lao động theo cách làm ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU nhưng cũng không được bỏ qua việc thực thi hiệu quả pháp luật môi trường và lao động để khuyến khích thương mại và đầu tư;
- Không áp dụng pháp luật môi trường và lao động một cách phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý hoặc để hạn chế thương mại một cách trá hình.

V. Thông tin chính sách, quy định liên quan của EU

❖ Kế hoạch về cắt giảm rác thải tới năm 2030

Ủy ban châu Âu (EC) đưa ra một số mục tiêu cắt giảm rác thải mới cùng các đạo luật thúc đẩy sản xuất sản phẩm bền vững nhằm đảm bảo hàng hóa được bày bán tại thị trường EU có thể tái chế và được thiết kế mang tính lâu bền hơn.



Theo Kế hoạch về cắt giảm rác thải từ nay tới năm 2030, EC sẽ công bố Đạo luật mới cấm tiêu hủy các hàng lâu bền tồn kho, hạn chế sản xuất các sản phẩm

dùng một lần hoặc ăn theo xu hướng và sớm trở nên lỗi thời, đặc biệt là các thiết bị điện tử.

Từ nay tới năm 2025, các thành viên EU cam kết: tất cả bao bì nhựa và sản phẩm từ nhựa sử dụng một lần được đưa ra thị trường theo hướng được tái sử dụng hoặc được tái chế; giảm ít nhất 20% về trọng lượng sản phẩm và bao bì bằng nhựa; tăng sử dụng nhựa tái chế trong các sản phẩm và bao bì mới.

❖ Quy định về an toàn sản phẩm

Mọi sản phẩm lưu hành tại châu Âu phải đảm bảo tuân thủ các quy định trong Chỉ thị chung về An toàn sản phẩm (Product Safety Directive) số 2001/95/EC³, ngày 03/12/2001.

❖ Quy định REACH

REACH (Registration, Evaluation, Authorisation and Restriction of Chemicals) là quy định về an toàn của EU liên quan đến thủ tục đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế sử dụng các loại hóa chất, trong đó có liên quan đến nhựa và sản phẩm nhựa, ví dụ như việc nghiêm cấm sử dụng chất Cadmium⁴ trong đồ trang sức, que hàn và tất cả các sản phẩm chất dẻo.



REACH đảm bảo an toàn sức khỏe cho con người và môi trường ở mức cao bằng cách áp dụng các phương pháp đánh giá độ nguy hại của các chất mà không ảnh hưởng đến lưu thông hóa chất trong thị trường EU. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất phải đảm bảo các hóa chất đó không gây hại cho con người và môi trường.

³ Chỉ thị chung về An toàn Sản phẩm (General product safety directive - GPSD) 2001/95/EC: <http://data.europa.eu/eli/dir/2001/95/2010-01-01>

⁴ <https://echa.europa.eu/documents/10162/3bfef8a3-8c97-4d85-ae0b-ac6827de49a9>

Quy định REACH (EC) số 1907/2006⁵ ngày 18/12/2006, áp dụng cho tất cả các loại hóa chất cả trong quy trình công nghiệp và sản phẩm cho người tiêu dùng, được cập nhật ngày 01/10/2021.

Danh sách các chất hoá học bị cấm sử dụng bởi REACH:

<https://echa.europa.eu/substances-restricted-under-reach>

❖ Gắn dấu CE

Dấu CE (CE Marking) bắt buộc đối với nhiều sản phẩm từ nhựa và thể hiện: Các nhà sản xuất sản phẩm đã đáp ứng đủ yêu cầu EU về môi trường, an toàn và sức khỏe và được phép lưu hành tự do trên thị trường châu Âu.



❖ Quy định về Phân loại, Ghi nhãn và Đóng gói (CLP)

Các yêu cầu liên quan tới ghi nhãn hay dấu hiệu trên hàng hóa (marking and labelling) là các quy chuẩn kỹ thuật rất phổ biến. Đối với các sản phẩm nhựa, đặc biệt là các sản phẩm dùng trong ngành thực phẩm hoặc gia dụng, yêu cầu về ghi nhãn rất chi tiết và cụ thể; nếu thiếu hoặc sai sản phẩm sẽ bị từ chối nhập khẩu và tiêu thụ tại thị trường nước nhập khẩu.

Quy định EC số 1272/2008, ngày 16/12/2008, cập nhật ngày 10/05/2021⁶ yêu cầu cụ thể về phân loại, ghi nhãn và đóng gói của các chất và hỗn hợp bao gồm từ 2 thành phần trở lên.

Quy định CLP (Classification, Labelling and Packaging) đưa ra một hệ thống mới dựa trên Liên hợp quốc Hệ thống hài hòa toàn cầu (Globally Harmonised

⁵ Quy định REACH: <http://data.europa.eu/eli/reg/2006/1907/2021-10-01>

⁶ Quy định EC số 1272/2008, ngày 16/12/2008, cập nhật ngày 10/05/2021: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02008R1272-20210510&qid=1626849729595>

System - GHS⁷) trong đó thiết lập việc phân loại hóa chất theo đặc tính nguy hiểm của chúng và xác định các từ tượng hình và các thông báo khác phải xuất hiện trên nhãn.

Hướng dẫn về CLP:

<https://echa.europa.eu/web/guest/guidance-documents/guidance-on-clp>

Thông tin khác liên quan tới CLP:

https://webgate.ec.europa.eu/reqs/public/v1/requirement/auxi/eu/eu_chem_kt_ois_clp.pdf/

Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn cần chú ý tới các Quy định và chỉ thị sau liên quan tới bao bì, đóng gói nhựa và sản phẩm nhựa:

Chỉ thị số 94/62/ EC, ngày 20/12/1994, cập nhật ngày 04/07/2018⁸ quy định các yêu cầu cần thiết về thành phần và giới hạn kim loại nặng đối với tất cả các bao bì được lưu hành trên thị trường EU, bao gồm cả bao bì được thiết kế cho mục đích công nghiệp, thương mại và trong nước nhằm giảm thiểu tác động môi trường của chất thải bao bì.

Quy định EC số 1935/2004, ngày 27/10/2004, cập nhật ngày 27/03/2021⁹ về các vật liệu và vật phẩm mục đích tiếp xúc với thực phẩm, thiết lập một danh sách các vật liệu và vật phẩm phải chịu các biện pháp cụ thể liên quan đến điều kiện sử dụng đặc biệt, tiêu chuẩn tinh khiết.

⁷ http://www.unece.org/trans/danger/publi/ghs/ghs_welcome_e.html

⁸ Chỉ thị số 94/62/ EC, ngày 20/12/1994, cập nhật ngày 04/07/2018: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A01994L0062-20180704&qid=1626849829269>

⁹ Quy định EC số 1935/2004, ngày 27/10/2004, cập nhật ngày 27/03/2021: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02004R1935-20210327&qid=1626849914862>

Chỉ thị 94/62/EC¹⁰ về đóng gói và phế thải đóng gói cập nhật ngày 4 tháng 7 năm 2018 và các chỉ thị sửa đổi: ban hành cho tất cả loại bao gói vào thị trường EU và tất cả chất thải bao bì.

Chỉ thị 2008/98/EC¹¹ ngày 19/11/2008 về chất thải, nhằm bảo vệ môi trường và sức khỏe con người bằng cách ngăn ngừa hoặc giảm các tác động tiêu cực của chất thải, quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả công việc quản lý rác thải. Các nhà xuất khẩu phải đảm bảo chắc chắn tuân thủ các yêu cầu về bao bì đóng gói, kim loại nặng và dán nhãn hàng hoá khi thâm nhập vào thị trường EU.

Quy định (EC) 2023/2006¹² ngày 23/12/2006 về vật liệu và vật phẩm tiếp xúc với thực phẩm.

Đối với các sản phẩm nhựa sử dụng trong xây dựng, các doanh nghiệp cần tìm hiểu các Quy định (EU) 305/2011¹³ ngày 09/03/2011, hay còn gọi là Quy định Sản phẩm Xây dựng (Construction Products Regulation - CPR). Quy định đưa ra các yêu cầu cơ bản đối với các công trình xây dựng. Các sản phẩm xây dựng cần tuân thủ các yêu cầu cơ bản để có thể kết hợp trong một công trình xây dựng.

❖ Quy định về nhựa tái chế và vật phẩm nhựa tiếp xúc với thực phẩm

Các vật liệu và vật phẩm dùng để tiếp xúc với thực phẩm chỉ được phép đưa ra thị trường nếu chúng chứa nhựa/chất dẻo tái chế được sản xuất từ quy trình tái chế theo Quy định (EC) 282/2008¹⁴ ngày 27/03/2008. Việc đánh



¹⁰ <http://data.europa.eu/eli/dir/1994/62/2018-07-04>

¹¹ <http://data.europa.eu/eli/dir/2008/98/oj>

¹² <http://data.europa.eu/eli/reg/2006/2023/oj>

¹³ https://ec.europa.eu/growth/sectors/construction/product-regulation_en

¹⁴ <http://data.europa.eu/eli/reg/2008/282/2015-10-26>

giá an toàn được thực hiện bởi Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (European Food Safety Authority - EFSA¹⁵).

Quá trình tái chế cũng phải được quản lý bởi một hệ thống đảm bảo chất lượng (quality assurance system - QAS) phải đáp ứng các yêu cầu quy định trong Phụ lục¹⁶ của Quy định (EC) 2023/2006.

Chỉ những chất có trong Danh sách¹⁷ các chất được phép do EU quy định trong Quy định (EU) 10/2011¹⁸ ngày 14/01/2011 về vật liệu nhựa và các vật phẩm tiếp xúc với thực phẩm mới được sử dụng để sản xuất các sản phẩm nêu trên.

Chú ý: Nguyên liệu và vật phẩm bằng nhựa tuân thủ Quy định (EU) 10/2011 trước khi Quy định (EU) 2020/1245¹⁹ ngày 02/09/2020, sửa đổi và bổ sung Quy định 10/2011, có hiệu lực và được đưa ra thị trường lần đầu trước ngày 23 tháng 3 năm 2021 có thể tiếp tục được đưa vào thị trường cho đến ngày 23 tháng 9 năm 2022 và vẫn có mặt trên thị trường cho đến khi hết hàng, theo Quy định (EU) 2020/1245.

❖ Quy định đối với nhựa sử dụng một lần

Theo Quy định (EU) 2019/904²⁰ ngày 05 tháng 06 năm 2019 về nhựa sử dụng một lần, có hiệu lực từ ngày 3 tháng 7 năm 2021, các nước thành viên EU phải đảm bảo rằng một số sản phẩm nhựa sử dụng một lần không còn



được đưa vào thị trường EU. Đó là những sản phẩm được lựa chọn thay thế các

¹⁵ <https://www.efsa.europa.eu/en>

¹⁶ https://webgate.ec.europa.eu/reqs/public/v1/requirement/aux/eu/eu_heartil_annex_r2023_2006.pdf/

¹⁷ https://webgate.ec.europa.eu/reqs/public/v1/requirement/aux/eu/eu_heartil_list_substances_r10_2011.pdf/

¹⁸ <http://data.europa.eu/eli/reg/2011/10/2020-09-23>

¹⁹ <http://data.europa.eu/eli/reg/2020/1245/oj>

²⁰ <http://data.europa.eu/eli/dir/2019/904/oj>

sản phẩm không chứa nhựa có giá cả phải chăng đang tồn tại trên thị trường: que tăm bông, dao kéo, đĩa, ống hút, máy khuấy, que bóng bay; một số sản phẩm làm bằng polystyrene giãn nở (cốc và hộp đựng thực phẩm và đồ uống) và tất cả sản phẩm làm bằng nhựa phân hủy oxo.

Đối với các sản phẩm nhựa khác, chẳng hạn như: dụng cụ đánh cá, túi nilon sử dụng một lần, chai lọ, hộp đựng đồ uống và thực phẩm để tiêu thụ ngay, gói và giấy bọc, đầu lọc thuốc lá, vật dụng vệ sinh và khăn ướt, EU sẽ áp dụng các biện pháp khác ví dụ việc hạn chế sử dụng, giảm tiêu thụ và ngăn ngừa xả rác thông qua các yêu cầu về nhãn mác, các chương trình trách nhiệm của nhà sản xuất mở rộng (“nguyên tắc người gây ô nhiễm trả tiền”), các chiến dịch nâng cao nhận thức và các yêu cầu về thiết kế sản phẩm.

Đọc thêm Hướng dẫn của Ủy ban về các sản phẩm nhựa dùng một lần theo Chỉ thị (EU) 2019/904 của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng về việc giảm tác động của một số sản phẩm nhựa đến môi trường: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A52021XC0607%2803%29&qid=1629866062595>

❖ Thủ tục hải quan

Các chứng từ hải quan cơ bản

Theo quy định của EU, khi thông quan hàng hoá, phải xuất trình cho cơ quan Hải quan tờ khai theo mẫu do Hải quan quy định. Những chứng từ cơ bản cho hàng hoá nhập khẩu vào các nước thành viên EU không phụ thuộc vào giá trị lô hàng hay loại hình vận chuyển. Thông thường đối với hàng nhập khẩu vào EU, yêu cầu phải có những chứng từ cơ bản sau:

- **Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice):** Cần ghi rõ chính xác thông tin của người nhập khẩu, người xuất khẩu, ngày xuất hóa đơn, số hóa đơn, miêu tả hàng hóa, điều kiện giao hàng và các chi tiết cần thiết nhằm xác định đúng tất cả giá hàng, cước phí và bảo hiểm;

- **Tờ khai Trị giá Hải quan (Customs Value Declaration):** áp dụng cho các lô hàng vượt quá 20.000 EUR. Tờ khai hải quan phải kèm theo Văn bản hành chính đơn (Single Administrative Document – SAD).
- **Mẫu Tờ khai Trị giá Hải quan:**
https://webgate.ec.europa.eu/reqs/public/v1/requirement/auxil/eu/eu_gen_valuedec_dv1.pdf/
- **Văn bản Hành chính đơn (Single Administrative Document - SAD):** Tất cả hàng hóa nhập khẩu vào EU phải được khai báo với cơ quan hải quan của Quốc gia thành viên tương ứng bằng Văn bản Hành chính đơn (Single Administrative Document - SAD), mẫu hồ sơ chung cho tất cả các Quốc gia thành viên EU theo Bộ luật Hải quan²¹ của Liên minh và Đạo luật được ủy quyền chuyển tiếp (Quy định EU 2016/341²² ngày 17/12/2015) trong khi môi trường hải quan điện tử được triển khai đồng bộ.
- **Chứng từ vận chuyển (Freight documents):** tùy vào loại phương tiện vận chuyển hàng hoá mà vận đơn (Bill of lading) và chứng từ tương ứng được yêu cầu xuất trình
- **Vận đơn (Bill of Lading):** Cần có bản sao vận đơn (hoặc vận đơn hàng không) để làm thủ tục hải quan. Người nhận hàng thường cần có vận đơn gốc để thông quan nhập khẩu.
- **Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – C/O):** Khi người nhập khẩu yêu cầu hoặc quy định bắt buộc đối với một số mặt hàng nhất định. Các hàng hoá được hưởng GSP phải có giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A “C/O form A.” Đối với xuất khẩu hàng hóa theo EVFTA cần chứng nhận xuất xứ C/O EUR1.

²¹ <http://data.europa.eu/eli/reg/2013/952/2020-01-01>

²² http://data.europa.eu/eli/reg_del/2016/341/2021-03-15

- **Phiếu đóng gói (Packing list):** Là một chứng từ thương mại kèm theo hóa đơn thương mại và chứng từ vận tải, cung cấp thông tin về mặt hàng nhập khẩu và chi tiết đóng gói của từng lô hàng.
- **Giấy phép nhập khẩu (Import License):** Theo quy định của EU, giấy phép nhập khẩu là cần có đối với hầu hết các mặt hàng nông sản, thực phẩm, sắt, thép, nhôm, vũ khí, hóa chất, dược phẩm.
- **Giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hóa (Insurance Certificate):** Chỉ phải xuất trình nếu thông tin về phí bảo hiểm không được thể hiện trong hóa đơn thương mại.
- Và một số chứng từ, tài liệu khác tùy thuộc vào loại hàng hóa nhập khẩu hoặc các ưu đãi được hưởng.

Thủ tục hải quan của EU

Khi hàng hóa đến cơ quan hải quan nhập cảnh vào EU, hàng hóa được đưa vào kho tạm giữ dưới sự giám sát của hải quan (không quá 90 ngày) cho đến khi được thực hiện một trong các thủ tục hải quan sau (hoặc tái xuất):

Phát hành thủ tục lưu thông tự do (Release for free circulation)

Mục đích của việc phát hành thủ tục lưu thông tự do là hoàn thành tất cả các thủ tục nhập khẩu để hàng hóa có thể được bán trên thị trường Liên minh.

Hàng hóa được đưa đi tiêu thụ khi đã đáp ứng tất cả yêu cầu nhập khẩu:

- Tất cả loại thuế quan hiện hành và khoản phí khác đã được thanh toán.
- Đã xuất trình giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa theo hạn ngạch.
- Tất cả các giấy phép và giấy chứng nhận hiện hành (ví dụ: giấy chứng nhận thú y cho một số động vật hoặc sản phẩm động vật) đã được xuất trình.

Hàng hóa nhập khẩu được làm thủ tục khai báo hải quan. Ngày mà tờ khai này được cơ quan hải quan ở một nước EU chấp nhận cũng là ngày được tính thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt, nếu có.

Các thủ tục đặc biệt (*Special procedures*)

Hàng hóa có thể được đặt dưới bất kỳ hình thức xử lý nào sau đây:

- Quá cảnh trong Liên minh, bao gồm:

- *Quá cảnh bên ngoài (External transit)*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể được chuyển từ điểm này đến điểm khác trong lãnh thổ hải quan của EU mà không phải chịu thuế nhập khẩu, các khoản phí khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa (tức là thuế nội địa) và các biện pháp chính sách thương mại. Chuyển hàng hóa sang một nước thành viên EU khác có nghĩa là thủ tục thông quan được chuyển đến cơ quan hải quan nơi đến.

- *Quá cảnh nội bộ (Internal transit)*: hàng hóa của EU có thể được chuyển từ điểm này đến điểm khác trong lãnh thổ hải quan của EU mà không có bất kỳ thay đổi nào về tình trạng hải quan của chúng. Điều này bao gồm việc vận chuyển hàng hóa qua một lãnh thổ khác nằm ngoài lãnh thổ hải quan của EU.

- Kho lưu trữ, bao gồm kho hải quan và các khu tự do:

- *Kho hải quan (Customs Warehouse)*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể được lưu trữ tại cơ sở hoặc bất kỳ địa điểm nào khác được cơ quan hải quan cho phép và chịu sự giám sát hải quan (kho hải quan) mà không phải chịu thuế nhập khẩu, các khoản phí khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa và thương mại các biện pháp chính sách.

- *Các khu vực tự do (Free zones)*: các quốc gia Thành viên có thể chỉ định các phần lãnh thổ hải quan của Liên minh là các khu vực tự do. Đây là nơi hàng hóa có thể được giới thiệu miễn thuế nhập khẩu, các khoản phí khác (tức là thuế nội địa) và các biện pháp chính sách thương mại, cho đến khi chúng được giao một thủ tục hải quan được chấp thuận khác hoặc được tái xuất. Hàng hóa cũng có thể trải qua các hoạt động đơn giản như xử lý và đóng gói lại.

- Sử dụng cụ thể bao gồm nhập khẩu tạm thời và sử dụng cuối cùng:

- *Nhập khẩu tạm thời*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể vào EU mà không phải trả thuế nhập khẩu, miễn là chúng được dùng để tái xuất mà không bị thay đổi. Thời hạn tạm nhập tối đa là hai năm.

- *Sử dụng cuối cùng*: hàng hóa có thể được lưu thông tự do theo hình thức miễn thuế hoặc giảm thuế tùy theo mục đích sử dụng cụ thể của chúng.

- Xử lý, bao gồm xử lý bên trong và bên ngoài:

- *Gia công nội địa*: hàng hóa có thể được nhập khẩu vào EU mà không phải chịu thuế, thuế và thủ tục, được xử lý dưới sự kiểm soát của hải quan và sau đó tái xuất. Nếu các thành phẩm cuối cùng không được xuất khẩu, chúng sẽ phải chịu các loại thuế và thủ tục hiện hành.

- *Gia công bên ngoài*: hàng hoá của Liên minh có thể được tạm xuất từ lãnh thổ hải quan của Liên minh cho mục đích gia công. Hàng hóa đã qua chế biến có thể được đưa ra lưu thông tự do với thuế nhập khẩu được giảm toàn bộ hoặc một phần.

VI. Thực tiễn năm đầu thực thi Hiệp định EVFTA trong xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU

Sau một năm kể từ khi Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực (từ tháng 8/2020 - tháng 7/2021) kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường EU đạt 519,3 triệu USD, tăng 17,4% so với cùng giai đoạn trước đó (tháng 8/2019 - tháng 7/2020).

Kết quả tăng trưởng ấn tượng này được nhận định có sự hỗ trợ đáng kể từ việc thực thi Hiệp định Thương mại tự do EVFTA và đặc biệt đáng ghi nhận trong bối cảnh kinh tế, giao thương toàn cầu vẫn phải đối mặt với nhiều khó



khăn và các diễn biến phức tạp, khó lường của đại dịch Covid-19. Doanh nghiệp đang dần hiện thực hóa được những cơ hội và lợi ích mà Hiệp định này mang lại.

Bảng 7: Xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam sang EU trong 1 năm thực thi Hiệp định EVFTA

Thị trường	Tháng 8/2020 - tháng 7/2021 (nghìn USD)	So với tháng 8/2019 - tháng 7/2020 (%)
Tổng	519.329	17,4
Hà Lan	154.368	17,9
Đức	145.728	8,7
Pháp	55.857	33,3
Ba Lan	33.714	13,4
Bỉ	33.283	29,0
Tây Ban Nha	26.369	34,1
Đan Mạch	19.354	34,5
Thụy Điển	16.604	-2,3
Phần Lan	7.380	34,1
Hy Lạp	5.554	9,4
Slovenia	5.418	11,8
Estonia	5.119	1,7
Áo	3.600	73,2
Bồ Đào Nha	3.406	29,5
Latvia	2.145	-6,1
Litva	794	19,6
Croatia	365	-4,8
Slovakia	272	-21,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng Cục Hải Quan

Kim ngạch xuất khẩu sang hầu hết các thị trường thành viên EU đều đạt mức tăng trưởng cao trong 1 năm EVFTA đi vào hiệu lực. Hà Lan, Đức, Pháp, Ba Lan và Bỉ vẫn là các thị trường xuất khẩu chủ lực các sản phẩm nhựa của Việt Nam. Xuất khẩu sang Hà Lan đạt 154,3 triệu USD, chiếm 29,7% tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam sang EU, tăng 17,9% so với trước EVFTA.

Thị trường Đức xếp thứ hai với kim ngạch nhập khẩu đạt 145,7 triệu USD, chiếm tỷ trọng 28,05% trong tổng xuất khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam sang EU,

tăng 8,7%. Pháp, Tây Ban Nha, Đan Mạch cũng là các thị trường có tốc độ tăng trưởng rất cao lần lượt là 33,3%, 34,1% và 34,5% so với trước EVFTA.

Về cơ cấu mặt hàng sản phẩm nhựa xuất khẩu sang thị trường EU trong giai đoạn này, túi nhựa và vải bạt vẫn là hai mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng xuất khẩu các sản phẩm nhựa của Việt Nam sang EU. Dẫn đầu là mặt hàng túi nhựa



chiếm tỷ trọng 52,43%, đạt kim ngạch 272,3 triệu USD, tăng 9% so với trước EVFTA. Tiếp theo là mặt hàng vải bạt đạt 64,6 triệu USD, tăng 6,6%. Đáng chú ý, các chủng loại mặt hàng đồ chơi, đồ vật dùng trong xây lắp, các sản phẩm nhựa công nghiệp tăng rất ấn tượng, lần lượt là 937,8%, 306,3%, 102,5%.

Bảng 8: Xuất khẩu các chủng loại sản phẩm nhựa trong 1 năm thực thi EVFTA

Các chủng loại sản phẩm nhựa	Tháng 8/2020 - tháng 7/2021 (nghìn USD)	So với tháng 8/2019 - tháng 7/2020 (%)
Túi nhựa	272.357	9,0
Vải bạt	64.637	6,6
Tượng nhỏ, chậu hoa và các đồ trang trí khác	43.864	5,2
Tấm, phiến, màng nhựa	35.719	50,6
SP nhựa gia dụng	31.722	20,9
Các loại ống và phụ kiện	16.471	55,3
SP nhựa công nghiệp	13.319	102,5
Đồ vật dùng trong xây lắp	12.781	306,3
Các SP dùng trong vận chuyển, đóng gói	8.379	8,3
Linh kiện lắp đồ đạc trong nhà, xe cộ	6.450	531,5
Đồ dùng trong văn phòng, trường học	3.009	95,5
Thiết bị vệ sinh	2.078	-32,0
Nút, nắp, mũ van	1.736	17,4

Vỏ mỹ phẩm	1.735	81,5
Dây đai	1.486	58,0
Đồ chơi	1.133	937,8
Các SP vệ sinh, y tế và phẫu thuật	1.019	-24,8
Loại khác	854	11,9
Thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ	295	-44,5
Hàng may mặc và đồ phụ trợ	258	2,1
Suốt chỉ, ống chỉ, bobbin	26	-47,5
Tổng	519.329	17,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải Quan

Thị phần của Việt Nam tại EU:

Đáng chú ý, trong bối cảnh chung khi kinh tế EU bị tác động nghiêm trọng bởi đại dịch khiến sức tiêu thụ và nhập khẩu hàng hóa suy giảm, nhập khẩu mặt hàng nhựa của EU từ Việt Nam vẫn chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể; thị phần cạnh tranh của nhựa Việt Nam đang dần có dấu hiệu cải thiện rõ rệt tại thị trường EU. Theo tính toán từ số liệu của Eurostat, trong 7 tháng năm 2021, cũng là thời điểm tròn 1 năm EVFTA đi vào hiệu lực, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa từ Việt Nam của EU đạt 532,1 triệu EUR, tăng 48,97% so với cùng kỳ năm 2020; thị phần của Việt Nam cũng tăng từ mức 1,32% lên 1,66%.

Bảng 9: EU nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa và thị phần của Việt Nam tại EU thời điểm tròn 1 năm EVFTA có hiệu lực

ĐVT: triệu EUR

Mặt hàng	Kim ngạch 7 tháng 2021		Thị phần của Việt Nam 7T 2021	Tăng trưởng so với cùng kỳ	Kim ngạch 7 tháng 2020		Thị phần của Việt Nam 7T 2020
	EU ngoại khối	Việt Nam			EU ngoại khối	Việt Nam	
Nhựa và sản phẩm nhựa (HS 39)	32.127,0	532,1	1,66%	▲ 48,97%	27.076,7	357,2	1,32%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Có thể thấy, EVFTA trên thực tế đã có những tác động hết sức tích cực lên xuất khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa của Việt Nam. Sau một năm thực thi Hiệp định, xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sang EU đã chứng kiến sự tăng trưởng cao bất chấp những khó khăn, phức tạp do đại dịch Covid-19, nhờ ưu đãi lớn về cắt giảm thuế quan. Việt Nam có lợi thế cạnh tranh rất lớn về giá khi hầu hết sản phẩm nhựa của Việt Nam được hưởng thuế suất 0%, trong đó có nhiều sản phẩm là thế mạnh của Việt Nam như bao bì, đồ gia dụng đã tận dụng được các ưu đãi đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường các nước EU.

Khó khăn, vướng mắc

Tuy vậy, bên cạnh những kết quả tích cực đạt được sau 1 năm EVFTA đi vào hiệu lực, xuất khẩu nhựa của Việt Nam sang EU vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, vướng mắc:

Tình hình dịch bệnh với diễn biến phức tạp, kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến giao thương, đứt gãy cung ứng hàng hóa, làm suy giảm nghiêm trọng nguồn lực của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm cả các khâu đổi mới công nghệ, cải thiện chất lượng sản phẩm, năng suất lao động... Ngoài ra, khó khăn trong hoạt động logistics như khó thuê container, giá cước vận tải tăng cao kỷ lục... cũng làm ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa nói chung và xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam nói riêng sang thị trường EU.

Quy tắc xuất xứ theo Hiệp định EVFTA là một nút thắt đối với xuất khẩu các sản phẩm nhựa Việt Nam sang EU. So với các FTA khác của Việt Nam, quy tắc xuất xứ theo EVFTA được đánh giá là chặt chẽ hơn khi quy định quy tắc xuất xứ đối với các sản phẩm nhựa là chuyển đổi Nhóm (với linh hoạt 20%) hoặc nguyên liệu không có xuất xứ có giá trị không vượt quá 50%. Trong khi nhiều FTA khác cho phép một số sản phẩm nhựa chỉ cần đáp ứng chuyển đổi Phân nhóm. Theo đó, các doanh nghiệp nhựa chỉ được sử dụng một phần nguyên liệu ngoài Việt

Nam/EU để sản xuất thành phẩm. Tuy nhiên, hiện tại nguồn nguyên liệu nhựa trong nước vẫn bị phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nên việc đáp ứng được quy tắc xuất xứ để hưởng ưu đãi thuế quan cũng là hạn chế đối với các doanh nghiệp xuất khẩu nhựa Việt Nam.

Ngoài ra, xu hướng chuyển sang sử dụng bao bì nhựa tự hủy, thân thiện với môi trường (P.E.T) đang ngày càng phổ biến tại EU. Đây là một thách thức đối với ngành nhựa Việt Nam khi trong cơ cấu xuất khẩu của ngành, các sản phẩm bao bì truyền thống vẫn chiếm tỷ trọng lớn.

Hiện nay, kể cả với lợi thế từ EVFTA, Việt Nam vẫn gặp khó trong việc tiếp cận thị trường EU do chưa hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu cao của EU đặt ra đối với chất lượng, mẫu mã sản phẩm, các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật, đến các vấn đề môi trường, xã hội, phát triển bền vững... EU cũng thường xuyên rà soát, điều chỉnh các quy định khiến các doanh nghiệp Việt Nam trong nhiều trường hợp không kịp nắm bắt, thích nghi. Bên cạnh đó, EU đang có xu hướng gia tăng áp dụng biện pháp phi thuế quan, các biện pháp phòng vệ thương mại và hàng rào bảo hộ mới. Trên thực tế, EU đã nhiều lần áp thuế chống bán phá giá đối với các sản phẩm nhựa đến từ các nước xuất khẩu nhựa nhiều sang khu vực này. Ví dụ như Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia từng bị EU đánh thuế chống bán phá giá đối với các sản phẩm túi nhựa²³ (2008) và đối với các sản phẩm nhựa P.E.T từ Trung Quốc, Australia, Pakistan (2010). Do đó, các doanh nghiệp sản xuất nhựa Việt Nam cũng cần chú ý nguy cơ này khi các doanh nghiệp nhựa nội địa EU tìm đến các biện pháp hợp pháp để chống lại áp lực cạnh tranh đến từ hàng hóa Việt Nam giá rẻ do được ưu đãi thuế quan. Rõ ràng, ngay cả khi Việt Nam có Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với EU, các thuế suất giảm nhanh, thậm chí về mức 0% thì các hàng rào phi thuế quan cũng sẽ được nâng lên cao hơn nhiều. Ngoài ra, xu

²³ (EC) 1425/2006 ngày 25/09/2006, đã hết hiệu lực: <http://data.europa.eu/eli/reg/2006/1425/2011-05-19>

hướng củng cố chuỗi cung ứng trong nội khối EU cũng tạo ra sức ép cạnh tranh về thương mại đáng kể cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Trong khi đó, về bản thân các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia thương mại quốc tế còn hạn chế, đồng thời chưa thực sự chú trọng xây dựng chiến lược kinh doanh bài bản, bền vững, từ đó ảnh hưởng đến việc tận dụng các cơ hội mà Hiệp định mang lại. Một thực trạng nữa là nhiều doanh nghiệp chưa thực sự chủ động tìm hiểu về thị trường và các ưu đãi FTA. Theo khảo sát gần đây của VCCI, có tới 45% doanh nghiệp xuất nhập khẩu chưa biết đến cam kết thuế quan liên quan đến ngành hàng của mình.

Cơ hội, triển vọng từ EVFTA

Với tín hiệu xuất khẩu khả quan sau một năm EVFTA đi vào thực thi, nhiều cơ hội triển vọng đang mở ra cho ngành nhựa Việt Nam:

Hiệp định EVFTA là một trong các FTA thế hệ mới có mức độ cam kết cao, toàn diện sẽ hỗ trợ ngành nhựa Việt Nam tiệm cận vị trí “mắt xích” quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Tiềm năng xuất khẩu mặt hàng nhựa Việt Nam sang EU còn rất lớn khi EU là thị trường nhập khẩu nhựa lớn nhất thế giới, chiếm khoảng 1/3 tổng giá trị nhập khẩu nhựa của thế giới, trong khi thị phần của Việt Nam tại EU vẫn khiêm tốn và còn nhiều dư địa phát triển, đặc biệt với sự hỗ trợ từ EVFTA.

EVFTA sẽ là cơ hội để gia tăng giá trị xuất khẩu và mở rộng thị phần; đồng thời cũng tạo sức ép để ngành dệt may nâng cao năng lực sản xuất nội tại, sức cạnh tranh, chinh phục thành công các thị trường cao cấp.

Bên cạnh đó, ưu đãi thuế nhập khẩu theo EVFTA sẽ tạo điều kiện để Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu nhựa chất lượng cao và máy móc, thiết bị hiện đại

của EU với giá thành hợp lý để phục vụ sản xuất và chế biến nhựa trong nước và xuất khẩu.

Ngoài ra, với lợi thế từ EVFTA, Việt Nam có thể thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ từ các đối tác nước ngoài nói chung và EU nói riêng vào phát triển ngành nhựa, đặc biệt là mảng nhựa kỹ thuật cao, nhựa xây dựng. EU có ngành công nghiệp sản xuất nhựa tiên tiến với dây chuyền, công nghệ hiện đại giúp tối ưu hóa quy trình sản xuất và đảm bảo an toàn môi trường.



VII. Doanh nghiệp cần làm gì để tận dụng EVFTA xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU

- ✓ Doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu thông tin thị trường, các quy định chính sách của EU, cùng các cam kết liên quan trong Hiệp định EVFTA để có thể tận dụng được hiệu quả các ưu đãi khi xuất khẩu sang EU.

Hướng dẫn sử dụng một số công cụ hỗ trợ tìm kiếm thông tin

(1) Hệ thống dữ liệu Access2Markets

Hệ thống dữ liệu về Tiếp cận thị trường của EU - Access2Markets

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>

Hệ thống Access2Markets do EC xây dựng nhằm hỗ trợ các hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp châu Âu cũng như các doanh nghiệp đối tác xuất nhập khẩu của châu Âu. Với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, Access2Markets của EU có thể giúp tìm hiểu các số liệu về xuất nhập khẩu của EU đối với một mặt hàng cụ thể với một đối tác cụ thể. Đồng thời, công cụ này cũng cung cấp thông tin về thuế quan, hàng rào kỹ thuật, thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU...

The screenshot displays the Access2Markets website. At the top, there is a header with the European Commission logo and a language selector set to 'English'. Below the header, a navigation bar contains links for 'Home', 'Goods', 'Services', 'Investment', 'Markets', 'Toolbox', and 'Contact'. A 'My Trade Assistant' button is also visible. The main content area features a search form with the following fields: 'Product name or HS code' (containing '840310'), 'Country from' (a dropdown menu showing 'Vietnam'), and 'Country to' (a dropdown menu showing 'Belgium'). A 'Search' button is located to the right of these fields. Above the search form, there is a link to 'How to use this form' and a 'Disclaimer' link.

Cổng thông tin này được hiển thị với 24 ngôn ngữ chính thức của EU và có các nội dung sau:

- Hướng dẫn cụ thể từng bước về xuất/nhập khẩu tới EU;
- Thông tin về quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật cần thiết liên quan tới hàng hóa nhập khẩu vào thị trường EU;
- Hướng dẫn chi tiết về quy tắc xuất xứ;
- Công cụ hỗ trợ doanh nghiệp xác định xuất xứ sản phẩm của mình;
- Giải thích các thuật ngữ thương mại;
- Thông tin về lộ trình cắt giảm thuế quan trong hiệp định thương mại;
- Đồ thị thống kê dòng chảy thương mại.

Hướng dẫn sử dụng:

Hệ thống tra cứu này không yêu cầu đăng nhập. Doanh nghiệp có thể trực tiếp truy cập vào website và tra cứu các thông tin cần thiết.

Hệ thống này bao gồm rất nhiều thông tin, doanh nghiệp truy cập và link <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/content/welcome-access2markets-market-access-database-users> và làm theo các hướng dẫn trên đó để tìm thông tin cần biết liên quan đến Hàng hóa, Dịch vụ, Đầu tư và Thị trường.

Doanh nghiệp nhập các thông tin vào ô tương ứng để tìm kiếm các thông tin liên quan.

Sau khi tìm kiếm thành công, các thông tin về thuế nhập khẩu, quy tắc xuất xứ, thuế, quy định & tiêu chuẩn kỹ thuật về hàng hóa, tiềm năng thị trường sẽ được cung cấp.

Import to EU

Results for product code 8403.10.10 from Vietnam to Belgium

Tariffs
latest update: 26 October 2021

Origin/ Measure type	Tariff	Conditions	Footnote	EU law
ERGA OMNES Third country duty	2.70%			R2261/98
ERGA OMNES Suspension - goods for certain categories of ships, boats and other vessels and for drilling or production platforms	0%	Show	EU003 TM510	R2658/87
GSP - General arrangements Tariff preference	0%			R0978/12
Viet Nam Tariff preference	0%			D0753/20

Các thông tin khác:

- Quy tắc xuất xứ
- Thuế quan
- Quy định và yêu cầu nhập khẩu liên quan tới hàng hoá
- Số liệu thương mại của hàng hoá
- Cách đọc các kết quả

Để tra cứu số liệu về xuất nhập khẩu về hàng hóa giữa EU (không bao gồm Anh) và các đối tác, doanh nghiệp lựa chọn menu Goods (Hàng hóa) ở thanh menu trái và truy cập vào trang EU trade statistics (excluding United Kingdom):

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/statistics>

(2) Công cụ Trade Map – Bản đồ Thương mại của ITC

Công cụ Trade Map - Bản đồ Thương mại của ITC

<https://www.trademap.org/>

Công cụ tra cứu Trade Map được ITC xây dựng nhằm giúp các doanh nghiệp tìm hiểu và nghiên cứu thông tin thương mại về các sản phẩm và thị trường chiến lược.

Trang chủ của công cụ Trade Map

Trade Map cung cấp số liệu về xuất nhập khẩu và thuế quan của từng sản phẩm của từng quốc gia với từng đối tác. Thông qua Trade Map, người dùng có thể tìm hiểu được thế mạnh xuất khẩu/nhu cầu nhập khẩu của từng đối tác thương mại và các đối thủ cạnh tranh hiện tại. Trade Map cung cấp số liệu theo từng năm, theo từng mã HS ở cấp 2, 4, hoặc 6 số, theo giá trị hoặc tỷ lệ phần trăm... Người dùng có thể trích xuất thông tin dưới dạng bảng, biểu đồ, bản đồ và lọc các dữ liệu cần trích xuất theo hàng hóa, quốc gia, nhóm sản phẩm hoặc nhóm quốc gia...

Trade Map là công cụ miễn phí và rất hữu hiệu đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi muốn tìm hiểu một thị trường xuất khẩu/nhập khẩu tiềm năng, đánh giá các đối thủ cạnh tranh hiện tại, để từ đó xây dựng các chiến lược xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp mình.

ITC

TRADE MAP
Trade statistics for international business development
Monthly, quarterly and yearly trade data. Import & export values, volumes, growth rates, market shares, etc.

Home & Search Data Availability Reference Material Other ITC Tools More

Trade Map provides - in the form of tables, graphs and maps - indicators on export performance, international demand, alternative markets and competitive markets, as well as a directory of importing and exporting companies.
Trade Map covers 220 countries and territories and 5300 products of the Harmonized System. The monthly, quarterly and yearly trade flows are available from the most aggregated level to the tariff line level.

Imports Exports

Service Product ☒ Single ☐ Group [Advanced search](#)

☒ Country ☐ Region

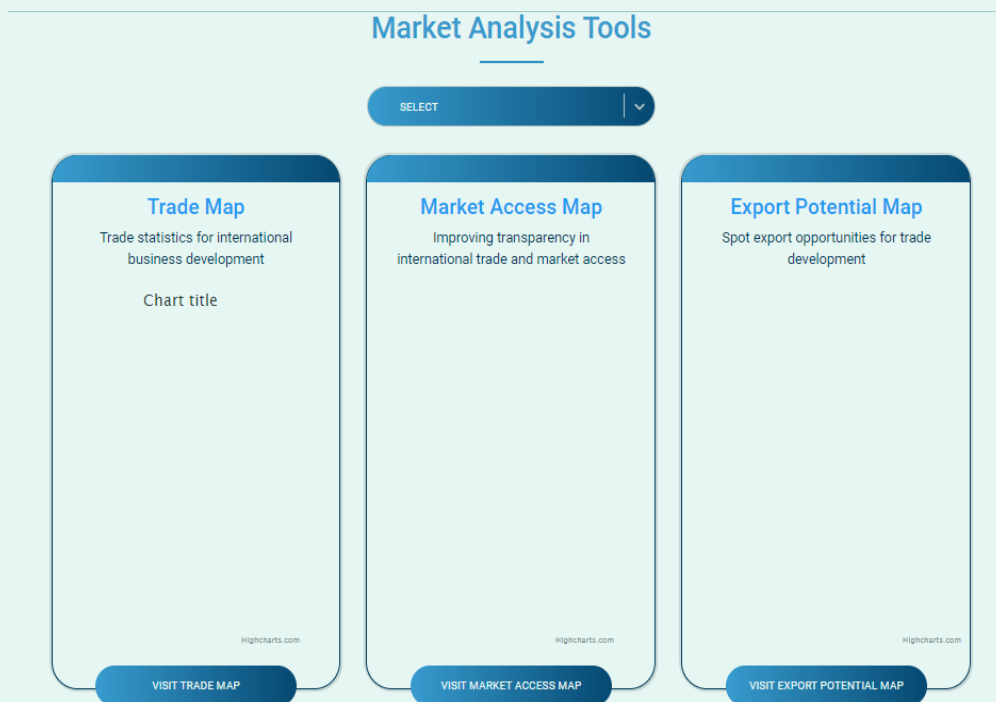
Hướng dẫn sử dụng

Tạo tài khoản: Để sử dụng Trade Map, người dùng chỉ cần đăng ký 1 tài khoản bằng email trên trang web của ITC sau đó có thể đăng nhập và sử dụng tất cả các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC, trong đó có Trade Map (Bản đồ Thương mại).

Thông tin chi tiết về các công cụ trên có thể truy cập tại:

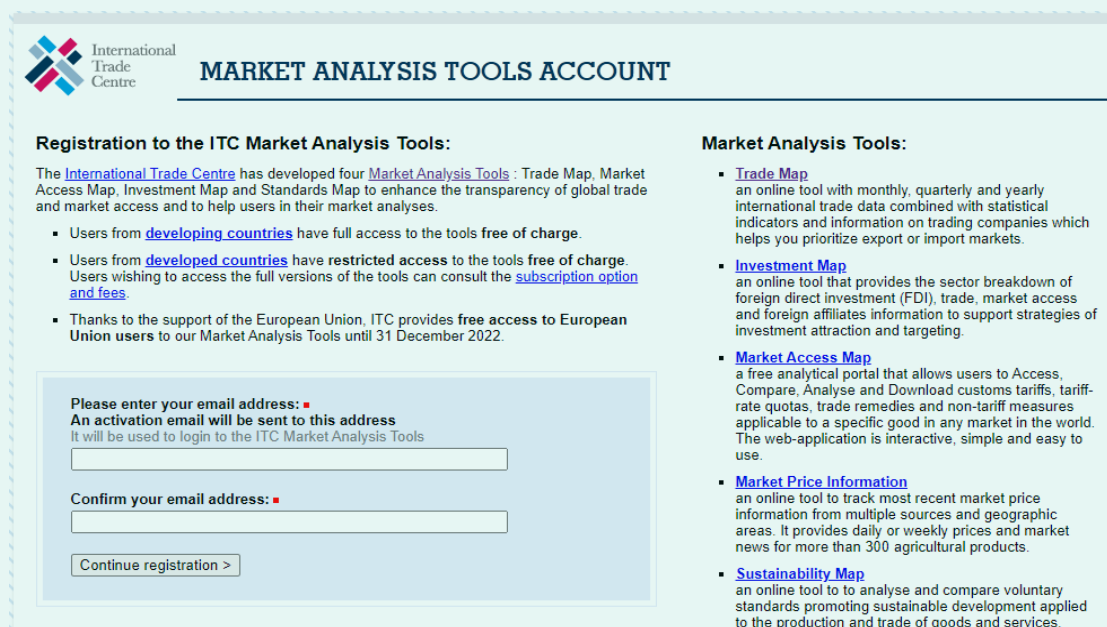
<https://marketanalysis.intracen.org>

Các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC



Đăng ký tài khoản sử dụng Trade Map và các công cụ trên tại:

<https://mas-admintools.intracen.org/accounts/Registration.aspx>



Registration to the ITC Market Analysis Tools:

The [International Trade Centre](#) has developed four [Market Analysis Tools](#) : Trade Map, Market Access Map, Investment Map and Standards Map to enhance the transparency of global trade and market access and to help users in their market analyses.

- Users from [developing countries](#) have full access to the tools **free of charge**.
- Users from [developed countries](#) have **restricted access** to the tools **free of charge**. Users wishing to access the full versions of the tools can consult the [subscription option and fees](#).
- Thanks to the support of the European Union, ITC provides **free access** to **European Union users** to our Market Analysis Tools until 31 December 2022.

Please enter your email address: ■
An activation email will be sent to this address
It will be used to login to the ITC Market Analysis Tools

Confirm your email address: ■

[Continue registration >](#)

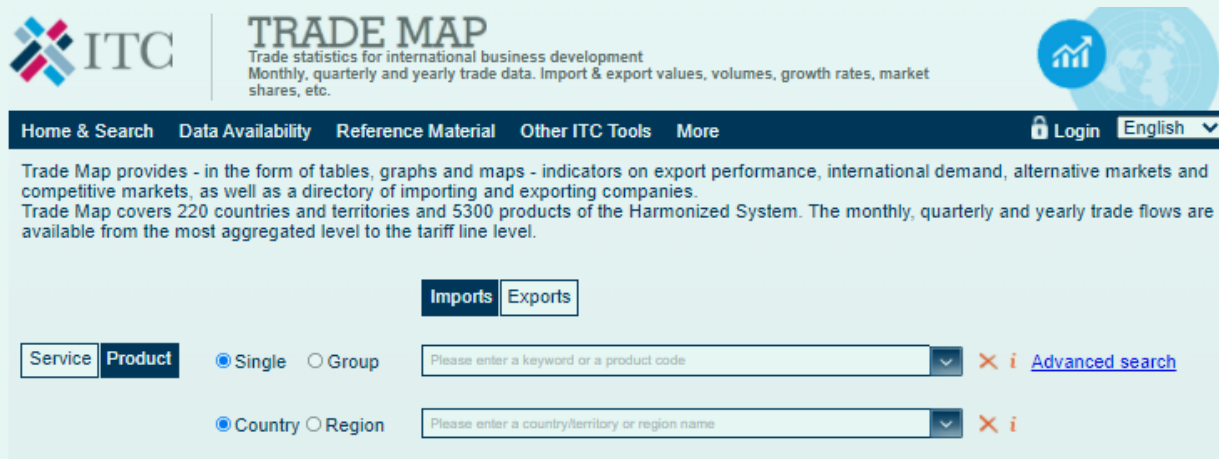
Market Analysis Tools:

- [Trade Map](#)
an online tool with monthly, quarterly and yearly international trade data combined with statistical indicators and information on trading companies which helps you prioritize export or import markets.
- [Investment Map](#)
an online tool that provides the sector breakdown of foreign direct investment (FDI), trade, market access and foreign affiliates information to support strategies of investment attraction and targeting.
- [Market Access Map](#)
a free analytical portal that allows users to Access, Compare, Analyse and Download customs tariffs, tariff-rate quotas, trade remedies and non-tariff measures applicable to a specific good in any market in the world. The web-application is interactive, simple and easy to use.
- [Market Price Information](#)
an online tool to track most recent market price information from multiple sources and geographic areas. It provides daily or weekly prices and market news for more than 300 agricultural products.
- [Sustainability Map](#)
an online tool to analyse and compare voluntary standards promoting sustainable development applied to the production and trade of goods and services.

Hướng dẫn tra cứu:

Bước 1: Lựa chọn sản phẩm và nước

Sau khi đăng nhập, người dùng vào trang chủ của Trade Map và lựa chọn số liệu cần tìm là Imports (Nhập khẩu) hay Export (Xuất khẩu), loại sản phẩm là Service (Dịch vụ) hay Product (Hàng hóa). Sau đó lựa chọn loại sản phẩm trong ô trống đầu tiên, nước quan tâm trong ô trống thứ hai, và đối tác thương mại của nước đó trong ô trống thứ ba.



ITC **TRADE MAP**
Trade statistics for international business development
Monthly, quarterly and yearly trade data. Import & export values, volumes, growth rates, market shares, etc.

Home & Search Data Availability Reference Material Other ITC Tools More [Login](#) [English](#)

Trade Map provides - in the form of tables, graphs and maps - indicators on export performance, international demand, alternative markets and competitive markets, as well as a directory of importing and exporting companies.
Trade Map covers 220 countries and territories and 5300 products of the Harmonized System. The monthly, quarterly and yearly trade flows are available from the most aggregated level to the tariff line level.

Imports **Exports**

Service **Product** ☒ Single ☐ Group [Advanced search](#)

☒ Country ☐ Region [Advanced search](#)

Bước 2: Lựa chọn loại thông tin tra cứu

Sau khi hoàn thành lựa chọn sản phẩm, nước quan tâm và đối tác, người dùng sẽ chọn loại thông tin tìm kiếm theo chỉ số thương mại (Trade Indicators) hay theo thời gian (Yearly Time Series), ...

Bước 3: Tùy chỉnh loại thông tin và hình thức thể hiện theo nhu cầu

Khi bảng thông tin hiện ra theo các lựa chọn ở Bước 1 và 2, người dùng có thể tiếp tục thay đổi các lựa chọn theo nhu cầu nghiên cứu.

(3) Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP)

Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP)

<https://fta.moit.gov.vn/>

Để giúp cộng đồng doanh nghiệp và người dân Việt Nam tận dụng hiệu quả các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới như EVFTA, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và khai trương Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP) vào năm 2020.

FTAP cung cấp công cụ tra cứu trực tuyến thông minh cho cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đối với cam kết của các FTA mà Việt Nam tham gia như Hiệp định EVFTA, tập trung vào các cam kết thuế quan, quy tắc xuất xứ, dịch vụ và đầu tư, cũng như các thông tin khác như tình hình thị trường, các quy định về xuất nhập khẩu, phát triển bền vững v.v.

- ✓ Ngoài việc đảm bảo tuân thủ quy định & quy chuẩn bắt buộc của EU, doanh nghiệp còn cần đáp ứng các yêu cầu riêng của các đối tác nhập khẩu, cùng những tiêu chuẩn và chứng nhận quốc tế cần thiết.

Trong ngành nhựa, hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 và ISO 14001 là các hệ thống quản lý phổ biến nhất tại các doanh nghiệp.

Ngoài ra, các hệ thống quản lý sau cũng được áp dụng:

- Hệ thống quản lý ISO 17025: Hệ thống quản lý phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn.
- Hệ thống quản lý ISO 13485: Hệ thống quản lý chất lượng trong ngành y tế
- Hệ thống quản lý ISO 15378: 2001 – Hệ thống quản lý bao bì thứ cấp cho các sản phẩm dược (dựa theo tiêu chuẩn GMP).
- Hệ thống quản lý OHSAS 18001: Hệ thống quản lý an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp.

Nhãn sinh thái (Ecolabel)²⁴

Nhãn sinh thái EU dành cho những sản phẩm tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chí sinh thái của EU, có các tính năng môi trường nổi bật. Nhãn sinh thái của châu Âu được xây dựng từ năm 1992 có biểu tượng là một bông hoa. Mục tiêu của nhãn bông hoa giúp cho người tiêu dùng có thể xác định sản phẩm đã được kiểm tra



ng nghiêm ngặt, đảm bảo chất lượng tốt, giảm tác động của sản phẩm đến môi trường từ quá trình sản xuất đến quá trình loại bỏ sản phẩm. Vì vậy, việc sở hữu nhãn sinh thái EU thể hiện sản phẩm có chất lượng tốt, đáp ứng các tiêu chí sinh thái nghiêm ngặt, giảm thiểu tác hại tới môi trường, qua đó nâng cao danh tiếng cho doanh nghiệp trong việc theo đuổi trách nhiệm môi trường.

²⁴ <https://ec.europa.eu/environment/ecolabel/products-groups-and-criteria.html>

Ngày nay, càng ngày càng nhiều người tiêu dùng không chỉ ở EU mà ở các thị trường khác quan tâm tới môi trường và sẵn sàng bỏ ra số tiền lớn hơn để mua những sản phẩm không làm hại tới môi trường. Vì vậy, dù việc đăng ký EU Ecolabel mất phí và kéo dài hàng năm, nhưng vẫn có rất nhiều doanh nghiệp đăng ký mỗi năm. Theo thống kê của EU Ecolabel, tới tháng 3 năm 2021, đã có hơn 78 ngàn sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ) được dán nhãn sinh thái EU trong 24 phân loại sản phẩm khác nhau. Doanh nghiệp có thể truy cập vào trang web của EU Ecolabel để tìm hiểu chi tiết.

Yêu cầu về trách nhiệm doanh nghiệp và phát triển bền vững

Trách nhiệm doanh nghiệp và phát triển bền vững ngày càng được EU quan tâm. Việc áp dụng các quy tắc ứng xử hoặc chính sách phát triển bền vững liên quan đến các tác động môi trường và xã hội sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp. Dưới đây là một số tiêu chuẩn, chứng nhận được yêu cầu phổ biến nhất bởi người mua châu Âu:

- BSCI (Sáng kiến Tuân thủ trách nhiệm xã hội trong kinh doanh): đối với nhiều người mua ở châu Âu, BSCI là chứng nhận phổ biến nhất và là một hệ thống quản lý chuỗi cung ứng giúp nhà sản xuất thúc đẩy tuân thủ trách nhiệm xã hội.
- Các tiêu chuẩn phổ biến khác đảm bảo quyền của người lao động là SA8000, ISO 26000 và Fairtrade.

Chứng nhận về quản lý hệ thống QHSE	Các chứng nhận giải pháp quản lý rủi ro và chuỗi cung ứng	Các chứng nhận về phát triển bền vững và trách nhiệm doanh nghiệp
ISO 9001 ISO 14001 OHSAS 18001 EMAS	ISO 27001 ISO 28000 ISO 31000	SA8000 ASR CAP 26000 ISO 50001 CDM/JI EU ETS Về Khí thải carbon

✓ **Một số khuyến nghị để nâng cao năng lực cạnh tranh**

- Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ, đầu tư vào máy móc, thiết bị, phát triển các hệ thống sản xuất hiện đại, từ đó tối ưu hóa quá trình sản xuất để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm và tạo lợi thế cạnh tranh;
- Tự động hóa trong ngành sản xuất nhựa PE, PVC và nhựa PS: Hầu hết các hệ thống máy móc trong ngành sản xuất nhựa PE, PVC, PS tại Việt Nam đều tiêu tốn nhiều năng lượng, chưa đảm bảo chất lượng sản phẩm và tính cạnh tranh. Việc ứng dụng tự động hóa với các giải pháp mới vào quy trình sản xuất nhựa PE, PVC, PS sẽ giúp giảm giá thành, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước;
- Tìm kiếm các đối tác đầu tư nước ngoài để tận dụng nguồn công nghệ, nguồn vốn cũng như kinh nghiệm của các nước phát triển;
- Đầu tư vào nguồn nhân lực: có kế hoạch đào tạo lao động bài bản, thường xuyên bồi dưỡng năng lực cho các cán bộ chủ chốt, đặc biệt là các kỹ sư công nghệ, các chuyên viên nghiên cứu thị trường;
- Nghiên cứu kỹ phân khúc thị trường và thị hiếu tiêu dùng, đặc biệt khi đại dịch Covid-19 đã thay đổi đáng kể đến hành vi, xu hướng tiêu dùng các sản phẩm. Do thị trường EU đã tương đối bão hòa các sản phẩm nhựa nhập khẩu nên việc phát triển thị trường ngách là giải pháp phù hợp. Các doanh nghiệp cần kết nối chặt chẽ với các nhà nhập khẩu để

xác định chính xác nhất các mặt hàng mà thị trường đang có nhu cầu cao;

- Chú trọng xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm: đây là vấn đề các doanh nghiệp Việt Nam thường ít chú trọng, chủ yếu làm theo đơn hàng gia công của nước ngoài nên giá trị gia tăng không cao. Vì thế để nâng cao lợi nhuận các doanh nghiệp cần đầu tư xây dựng thương hiệu của riêng mình và quảng bá tới các nhà nhập khẩu và người tiêu dùng EU thông qua các hình thức khác nhau.

✓ Lưu ý liên quan tới xác định xuất xứ sản phẩm

Khi xác định xuất xứ của các sản phẩm nhựa thì các công đoạn gia công, chế biến dưới đây, khi thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến:

- Công đoạn bảo quản để giữ sản phẩm trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho.
- Tháo dỡ và lắp ghép kiện hàng.
- Rửa, làm sạch, loại bỏ bụi bẩn, ôxit, dầu mỡ, sơn hoặc che phủ bên ngoài khác.
- Công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản.
- Mài sắc, mài đơn giản hoặc cắt đơn giản.
- Công đoạn rây, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại hoặc kết hợp (bao gồm công đoạn tạo nên bộ sản phẩm).
- Công đoạn đơn giản bao gồm: cho vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng thông tin và công đoạn đóng gói đơn giản khác.
- Dán hoặc in nhãn, mác, logo và những dấu hiệu tương tự khác trên sản phẩm hoặc trên bao bì của sản phẩm.
- Công đoạn lắp ghép đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn thiện hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận.

Các công đoạn nêu trên được coi là đơn giản khi không dùng kỹ năng đặc biệt hoặc máy móc, thiết bị hay công cụ được sản xuất hoặc lắp đặt chuyên dụng.

✓ **Lưu ý về giấy chứng nhận xuất xứ C/O**

C/O mẫu EUR.1 có những nội dung khá quen thuộc và đơn giản hơn so với Mẫu C/O trong các FTA trước đây. Mặc dù vậy, nội dung của Mẫu này trong EVFTA vẫn có những điểm khác biệt đáng chú ý so với các FTA Việt Nam từng ký kết khác. Các nội dung này cũng ảnh hưởng trực tiếp tới các loại giấy tờ mà doanh nghiệp cần cung cấp hoặc thông tin khai báo. Hiện các cam kết EVFTA về các vấn đề này đã được nội luật hóa và hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 11/2020/TT-BCT về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA. Doanh nghiệp xuất khẩu muốn hàng hóa hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA cần tra cứu kỹ Thông tư này để biết QTXX từng mặt hàng và hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo EVFTA.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng cần chú ý C/O mẫu EUR.1 có thể được cấp sau thời điểm xuất khẩu từ Việt Nam và nộp sau thời điểm nhập khẩu vào EU. Vì vậy, trong trường hợp hàng hóa của doanh nghiệp đáp ứng được QTXX của EVFTA nhưng vì lý do chính đáng nào đó mà chưa kịp xin C/O mẫu EUR.1 tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thì vẫn có thể xin cấp C/O này sau thời điểm hàng hóa đã xuất khẩu sang EU. Đồng thời, doanh nghiệp có thể nộp muộn C/O mẫu EUR.1 cho cơ quan hải quan EU sau khi hàng hóa đã được nhập khẩu vào thị trường này để xin hồi tố thuế quan ưu đãi EVFTA mà trước đó vì chưa có C/O mẫu EUR.1 nên chưa được hưởng ưu đãi thuế.

✓ **Lưu ý trong giao dịch mua bán hàng hóa**

Gần đây, tại một số nước như Bắc Âu, Italy, Pháp, Hà Lan... xuất hiện tình trạng mạo danh các công ty nhập khẩu uy tín để lừa đảo các doanh nghiệp nước ngoài. Các đối tượng lừa đảo (thường từ các khu vực Trung Đông hoặc châu Phi) lợi dụng tâm lý cho rằng các nước châu Âu là các nước phát triển, hệ thống luật

pháp chặt chẽ, các công ty làm ăn đảm bảo uy tín, đã lập các website giả danh các công ty có thật với địa chỉ văn phòng giả tại các nước EU nhằm tăng sự tin tưởng của các doanh nghiệp và sử dụng những phương thức lừa đảo tinh vi, đa dạng và khó xác minh. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần lưu ý, thận trọng và tìm hiểu kỹ đối tác trước khi ký kết, thực hiện hợp đồng mua bán.

VIII. Địa chỉ, thông tin hữu ích

1. Hiệp hội Nhựa Việt Nam

Địa chỉ: 156 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: 028-35218552

Fax: 028-35218554

E-mail: info@vpas.vn

2. Các Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam

Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu (EuroCham)

Văn phòng Hà Nội:

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: info-hn@eurochamvn.org

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: (84-28) 3827 2715

Fax: (84-28) 3827 2743

Email: info-hcm@eurochamvn.org

Hiệp Hội Doanh nghiệp Bỉ - Luxembourg (Belux Cham)

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028-38224029; Fax: 028-38272743

Email: info@beluxcham.com

Website: <https://www.beluxcham.com>

Hiệp hội Doanh nghiệp Hà Lan (DBAV)

Địa chỉ: Dreamplex, 4F Tòa IMC, 62 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Điện thoại: +84 28 73 00 22 94; Fax: 028-38272743

Website: <https://dbav.org.vn>

Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp (CCIFV)

Văn phòng Hà Nội:

CCI France-Vietnam Hanoi, 59 Hàm Long, Quận Hoàn Kiếm.

Văn phòng Hồ Chí Minh:

186 Nguyễn Văn Hưởng, Thảo Điền, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38258625

Email: info.hcm@ccifv.org

Website: <https://www.ccifv.org>

Hiệp hội Doanh nghiệp Đức (GBA)

Địa chỉ: Tầng 4, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38239772

Email: info@gba-vietnam.org

Website: <https://gba-vietnam.org>

Phòng Thương mại Bắc Âu (NordCham)

Văn phòng Hà Nội:

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: chair@nordchamvietnam.com/admin@nordchamvietnam.com

Văn phòng Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: 15F, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38272715; Fax: 028-38272743

Email: vicechair@nordchamvietnam.com

Website: <https://nordchamvietnam.com>

Hiệp hội Doanh nghiệp Italy (ICHAM)

Văn phòng Hà Nội:

Địa chỉ: Casa Italia, 18 Lê Phụng Hiểu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (+84) 24 3824 5997

Văn phòng Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: 028-38224059; Fax: 028-38224427

Email: officer@icham.org

Website: <http://www.icham.org>

Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Ban Nha

Địa chỉ: 701-702, Tầng 7, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38251939;

Email: spanishchambervn@gmail.com

Website: <http://www.spanishchambervn.com>

3. Hệ thống Thương vụ Việt Nam tại châu Âu

Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland

Tham tán Công sứ: Nguyễn Cảnh Cường

Địa chỉ: F 23, Bullingham Mansions Pitt Street

Tel: +44 207 207 9825

Email: uk@moit.gov.vn , cuongnc@moit.gov.vn
Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia Phụ trách Thương vụ: Trần Việt Phương Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria Tel: +43 1 3671759 Email: at@moit.gov.vn ; phuongtvi@moit.gov.vn
Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Litva, Phần Lan, Estonia Tham tán Thương mại: Nguyễn Thành Hải Địa chỉ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa Tel: +48 22 1147131 Email: pl@moit.gov.vn , haint@moit.gov.vn
Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg Tham tán Thương mại: Trần Ngọc Quân Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium Tel: +32 2 3118976 Email: quantn@moit.gov.vn , be@moit.gov.vn
Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Hy Lạp, Macedonia, Albania Phụ trách Thương vụ: Phạm Tuấn Huy Địa chỉ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria Tel: +359 2 9632609 ext 102 Email: bg@moit.gov.vn , huypt@moit.gov.vn
Thương vụ tại Đức Tham tán Thương mại: Bùi Vương Anh Địa chỉ: Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland Tel: +49 30 2298198; +49 30 2292374 Email: de@moit.gov.vn ; anhbv@moit.gov.vn
Thương vụ tại Hà Lan Tham tán Thương mại: Võ Thị Ngọc Diệp Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague Tel: +31 70 3815594 Email: nl@moit.gov.vn
Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina Tham tán Thương mại: Phạm Văn Công Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89 Tel: + 36 1 2616361 Email: hu@moit.gov.vn , congvt@gmail.com

Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra Phụ trách Thương vụ: Vũ Anh Sơn Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France Tel: +33 1 46248577 Email: fr@moit.gov.vn
Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro Tham tán Thương mại: Phạm Thu Hà Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Rumani. Tel: +40 31 1007613 Email: ro@moit.gov.vn ; hapth@moit.gov.vn
Thương vụ tại Séc kiêm nhiệm Slovakia Tham tán thương mại: Nguyễn Thị Hồng Thủy Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic Tel: +420 773 635 829 Email: cz@moit.gov.vn ; thuyng@moit.gov.vn
Thương vụ tại Tây Ban Nha Tham tán thương mại: Vũ Chiến Thắng, Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain Tel: +34 91 3450519 Email: espa@moit.gov.vn ; thangvc@moit.gov.vn
Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Latvia Tham tán Thương mại: Nguyễn Thị Hoàng Thúy Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden Tel: +46 8 322666 Email: se@moit.gov.vn , thuynh@moit.gov.vn
Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Malta, Cyprus, San Marino Tham tán Công sứ: Nguyễn Đức Thanh Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia Tel: +39 06 841 3913 Email: it@moit.gov.vn , thanhnguyen@moit.gov.vn

4. Các Hiệp hội về nhựa tại châu Âu

- Hiệp hội các nhà sản xuất nhựa châu Âu:
<https://www.plasticseurope.org/en/resources/market-data>
- VDMA, GKV (Đức),
- La Plasturgie, SYMCAP (Pháp),

- Federplast (Bỉ)
- NRK (Hà Lan)

5. Thông tin các chương trình hội chợ tại EU:

<https://www.plasticportal.eu/en/vystavy/>

6. Mạng lưới và cơ sở dữ liệu hữu ích khác

- Liên minh châu Âu: <http://europa.eu/>
- Cơ sở dữ liệu pháp luật của EU: <https://eur-lex.europa.eu/homepage.html>
- Ủy ban tiêu chuẩn hóa châu Âu (CEN - European Committee for Standardization): <https://www.cen.eu/Pages/default.aspx>
- Cơ quan Thống kê châu Âu Eurostat: <https://ec.europa.eu>
- Liên minh Thuế và Hải quan châu Âu:
https://ec.europa.eu/taxation_customs
- Trung tâm thúc đẩy xuất khẩu từ các nước đang phát triển của Hà Lan:
<https://www.cbi.eu/>
- Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương:
<https://goglobal.moit.gov.vn/>
- Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP): <https://fta.moit.gov.vn/>
- Safe Gate: <https://ec.europa.eu/safety-gate/#/screen/home>
- Nguồn tin Euromonitor: <http://www.portal.euromonitor.com>
- Chiến lược về nhựa của EU: <https://www.plasticseurope.org/en/focus-areas/our-commitment/strargety-platics>
- EPRO: <http://www.epro-plasticsrecycling.org/>
- Chỉ thị chung về An toàn sản phẩm (Product Safety Directive) số 2001/95/EC, ngày 03/12/2001: <http://data.europa.eu/eli/dir/2001/95/2010-01-01>
- Các tiêu chuẩn hài hòa:
<https://ec.europa.eu/growth/single-market/european-standards/harmonised-standards/construction-products/>
- Tài liệu hướng dẫn thực hiện CLP:
<http://echa.europa.eu/web/guest/guidance-documents/guidance-on-clp>
- Quy định về CLP: <https://echa.europa.eu/regulations/clp/understanding-clp>
- Phân loại, ghi nhãn và đóng gói các chất và hỗn hợp:
http://ec.europa.eu/environment/chemicals/labelling/index_en.htm
- Gắn dấu CE: https://ec.europa.eu/growth/single-market/ce-marking_en
- Quy định (EU) 305/2011 ngày 09/03/2011, hay còn gọi là Quy định Sản phẩm xây dựng: https://ec.europa.eu/growth/sectors/construction/product-regulation_en

- **Yêu cầu cơ bản của công trình và các đặc tính cần thiết của sản phẩm trong Quy định (EU) 305/2011:**
https://webgate.ec.europa.eu/reqs/public/v1/requirement/aux/eu/eu_stdconst_annex1.pdf/

7. Một số nhà sản xuất nhựa ở châu Âu

- Quadrant, Helvoet (quốc tế)
- Aquatec inform, Roechling, Hubner Group, Schaefer, Mueller Technik (Đức)
- Milplast, Plast Moulding, Millet Forestier (Pháp)
- Letoplast, IPG, Daiho (CH Séc)
- Hanplast, Rosti Bianor, Pareo Polska (Ba Lan)
- Esinplast, Meccanica Generale Group, Sef (Italy)
- Aarts Plastics, NP Plastics, Orange Plastics, Zuiderplastics (Hà Lan)

8. Một số doanh nghiệp lớn xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường EU năm 2020

STT	Tên doanh nghiệp
1	Công Ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh
2	Công Ty TNHH Cedo (Việt Nam)
3	Công Ty TNHH Rkw Việt Nam
4	Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai
5	Công Ty TNHH Quickpack Việt Nam
6	Công Ty TNHH Quốc Tế Top Lead
7	Công Ty TNHH Pic Việt Nam
8	Công Ty TNHH Tech-Link Silicones (Việt Nam)
9	Công Ty TNHH Jm Plastics Việt Nam
10	Công Ty TNHH Quốc Tế Tk
11	Cty Liên Doanh Nhựa Sunway Mario
12	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nam Thái Sơn
13	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Llg Vina
14	Công Ty TNHH Bao Bì Sheng Shing Việt Nam
15	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vina New Tarps
16	Công Ty TNHH Takigawa Việt Nam
17	Công Ty TNHH K-Tarpvina
18	Công Ty TNHH Đầu Tư Ứng Dụng Sản Xuất Bao Bì Việt
19	Công Ty Cổ Phần C&H Vina
20	Công Ty Cổ Phần Kaps Tex Vina
21	Công Ty TNHH Polifilm Việt Nam
22	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ống Giấy Hàn Việt
23	Công Ty Cổ Phần Nhựa Opec
24	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Nhựa
25	Công Ty TNHH Công Nghiệp Summit Việt Nam
26	Công Ty TNHH Tú Phương
27	Công Ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam

28	Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Cẩm Long
29	Công Ty TNHH Oriental Commerce Vina
30	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Nhựa Gỗ Châu Âu
31	Công Ty TNHH Fashy (Viễn Đông)
32	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Tarpia Vina
33	Công Ty Cổ Phần Haplast
34	Công Ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Nhật Tân
35	Công Ty TNHH Fotai Việt Nam
36	Công Ty TNHH Itm
37	Công Ty TNHH Một Thành Viên Jeong Woo Việt Nam
38	Công Ty Cổ Phần Bao Bì Đại Lục
39	Công Ty Cổ Phần Bao Bì Tín Thành
40	Công Ty TNHH Siamp
41	Công Ty TNHH Vibe & Move Việt Nam
42	Công Ty TNHH Up State Enterprises (Vn)
43	Cty TNHH Công Nghệ Hóa Nhựa Bông Sen
44	Công Ty TNHH Gốm Sứ Minh Phát
45	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Fabinno Vina
46	Công Ty TNHH Nhựa VN
47	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Đạt Minh Long
48	Công Ty TNHH C&Y Vina
49	Công Ty TNHH Ống Si-Li-Con Việt Nam
50	Công Ty TNHH Một Thành Viên Quốc Tế Khoa Học Kỹ Thuật Đông Hằng
51	Công Ty Cổ Phần Thăng Long – Talimex
52	Công Ty Cổ Phần Global Pots
53	Công Ty TNHH Đồ Chơi Vietmei
54	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Te.Vina Prime
55	Công Ty TNHH Đầu Tư Phương My
56	Công Ty TNHH Eschbach - Tân Định
57	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Copa Vina
58	Công Ty TNHH Tâm Văn Nhân
59	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Hanpad
60	Công Ty Cổ Phần Nhựa Sinh Thái Việt Nam
61	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Nhựa Duy Tân
62	Công Ty TNHH B.Braun Việt Nam

(Danh sách thống kê sơ bộ, chỉ mang tính tham khảo)

VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ, BỘ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 24.2220.5376

Email: vuaumy.molt@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

Facebook: www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy